BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

BÁO CÁO
TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO
NĂM HỌC 2014 - 2015

HÀ NỘI, 10/2015

BÁO CÁO
TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2014 - 2015

Kính thưa các quý vị đại biểu, các quý thầy cô giáo và toàn thể Hội nghị !

Năm học 2014 - 2015, toàn thể cán bộ, giảng viên và sinh viên trường Đại học Mỏ - Địa chất đã nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy và học tập. Những thành tích trong công tác đào tạo đã góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội, đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp và giữ vững vị thế của Nhà trường.

Hôm nay, Trường đại học Mỏ - Địa chất tổ chức Hội nghị tổng kết công tác đào tạo năm học 2014 - 2015, nhằm đánh giá những kết quả đạt được, phân tích những tồn tại, xây dựng phương hướng và đề ra các giải pháp để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ của năm học 2015 - 2016.

Phương hướng và các giải pháp của Nhà trường cần đáp ứng những yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đổi mới công tác tuyển sinh, từng bước thực hiện tự chủ trong lĩnh vực đào tạo nói riêng và trong các hoạt động của Nhà trường nói chung.

PHẦN THỨ NHẤT
TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2014 - 2015

I. QUY MÔ ĐÀO TẠO

I.1 Đào tạo đại học, cao đẳng

I.1.1 Đối với đào tạo hệ chính quy

Trong năm học 2014 - 2015, tổng số sinh viên (SV) Đại học, Cao đẳng và Liên thông hệ chính quy trong toàn trường là **16865** SV, trong đó Đại học: **14876** SV; Cao đẳng: **1121** SV và Liên thông cao đẳng lên đại học **868** SV. Số sinh viên học tại Hà Nội: **15901** SV; Quảng Ninh: **79** SV; Vũng Tàu: **651** SV; Thanh Hóa: **63** SV.

Bảng 1. Số lượng sinh viên đại học, cao đẳng, liên thông chính quy tại Hà Nội

TT	Khoa	Khóa 55 Đại học	Khóa 56 Đại học	Khóa 57		Khóa 58		Khóa 59		Tổng
				Đại học	Cao đẳng	Đại học	Cao đẳng	Đại học	Cao đẳng	
1	Mỏ	332	418	343	109	366	48	390	39	**2045**
2	Cơ điện	175	280	341	84	425	77	441	71	**1894**
3	Địa chất	282	296	276	83	342	35	347	18	**1679**
4	Trắc địa	323	306	288	105	490	60	342	36	**1950**
5	Dầu khí	574	426	454		482		595		**2531**
6	Kinh tế & QTKD		427	386	93	474	44	313	33	**1770**
7	Công nghệ thông tin	180	191	191	43	316	15	382	33	**1351**
8	Xây dựng	164	121	185	58	313	19	285	18	**1163**
9	Môi trường	36	73	118		169		254		**650**
10	Liên thông		34	539		91		204		**868**
	Cộng	**2066**	**2572**	**2582**	**575**	**3377**	**298**	**3349**	**248**	**15901**

Bảng 2. Số lượng sinh viên đại học chính quy tại Vũng Tàu

TT	Khoa	Khoá 55	Khoá 56	Khoá 57	Khoá 58	Khoá 59	Tổng
1	Cơ điện	-	48	44	-	49	141
2	Dầu khí	115	39	84	103	137	478
3	Mỏ					32	32
Cộng		**115**	**87**	**128**	**103**	**218**	**651**

Bảng 3. Số lượng sinh viên đại học chính quy tại Quảng Ninh

TT	Khoa	Khóa 55	Khóa 56	Khóa 57	Khóa 58	Khóa 59	Tổng
1	Mỏ	45	34	-	-		79
Cộng		**45**	**34**	-	-		**79**

Bảng 4. Số lượng sinh viên đại học chính quy tại Thanh Hóa

TT	Ngành	Khóa 55	Khóa 56	Khóa 57	Khóa 58	Khóa 59	Tổng
1	Lọc - Hóa dầu	63	-	-	-		63
Cộng		**63**	-	-	-		**63**

Bảng 5. Số lượng sinh viên đại học chính quy Chương trình tiên tiến

TT	Ngành	Khóa 1	Khóa 2	Khóa 3	Khóa 4	Khóa 5	Tổng
1	Lọc - Hóa dầu	25	32	27	55	57	171
Cộng		**25**	**32**	**27**	**55**	**57**	**171**

Bảng 6. Số lượng sinh viên đại học, cao đẳng, liên thông chính quy tốt nghiệp năm học 2014-2015

TT	Khoa	Sinh viên đã bảo vệ tốt nghiệp			Sinh viên đã tốt nghiệp		
		Đại học	Cao đẳng	Liên thông	Đại học	Cao đẳng	Liên thông
1	Mỏ	357	79	78	201	56	78
2	Cơ điện	167	64	43	107	64	43
3	Địa chất	254	49	44	147	44	44
4	Trắc địa	304	55	133	184	49	102
5	Dầu khí	477	-	-	356	-	-
6	Kinh tế & QTKD	418	87	3	331	84	3
7	Công nghệ thông tin	171	10	-	119	17	-
8	Xây dựng	153	36	41	90	29	41
9	Môi trường	29	-	-	20	-	-
Cộng		**2330**	**380**	**342**	**1555**	**343**	**311**

I.1.2 Đối với đào tạo hệ không chính quy

Trong năm học 2014 - 2015, tổng số sinh viên hệ Vừa làm vừa học, Bằng hai và hoàn chỉnh kiến thức là **4385** sinh viên, trong đó có **1586** sinh viên K55 và K56 (khối ngành Kinh tế) đã tốt nghiệp năm 2015.

Bảng 7. Số lượng sinh viên hệ vừa làm vừa học ở các Địa điểm

TT	Địa điểm	Số sinh viên	Số sinh viên tốt nghiệp K55 và K56 (Kinh tế)
1	Hà Nội	677	218
2	Hạ Long	811	327
3	Đắc Lắc	46	-
4	Cẩm Phả	1373	491
5	Vũng Tàu (CĐN Dầu khí)	398	142
6	Thanh Hoá (An Nhất Vinh)	55	55
7	Lào Cai (Apatit)	88	88
8	Đồng Nai (Trung tâm GDTX)	52	-
9	Đà Nẵng	38	-
10	Thái Nguyên (Cao đẳng nghề Việt Bắc)	89	55
11	Uông Bí (Cao đẳng nghề Hữu Nghị)	516	180
12	Yên Bái (Cao đẳng nghề tỉnh Yên Bái)	82	-
13	Bình Định (Trung tâm GDTX)	70	-
14	Tuyên Quang	20	-
15	Hà Giang	30	-
16	Phúc Yên (CĐ Công nghiệp)	40	-
Cộng		**4385**	**1586**

I.2 Đào tạo Sau đại học

Trong năm học 2014 - 2015, tổng số học viên cao học và NCS là **1546**, trong đó NCS là **150** và học viên cao học là **1396**. Trong hai đợt tuyển sinh năm 2015, Nhà trường tuyển mới **30 NCS** (năm trước là **30**) và **897** học viên cao học (năm trước là **841**).

I.3 Khối lượng giảng dạy

Trong năm học 2014 - 2015 toàn trường có 630 cán bộ giảng dạy, trong đó có 519 cán bộ trong biên chế trực tiếp tham gia giảng dạy, 111 cán bộ giảng dạy đang trong thời gian đào tạo bồi dưỡng, không tham gia giảng dạy. Kết quả sơ bộ tính: (Đơn vị khai)

- Tổng số giờ chuẩn đã thực hiện: **32520,6**.giờ;
- Tổng số giờ dạy trong định mức:**152673** giờ;
- Tổng số giờ sau miễn giảm: **128764,9** giờ;
- Tổng số giờ vượt thực tế:**199374,7** giờ;
- Tổng số giờ thiếu của các đơn vị theo quy định: **1254,52** giờ.

Khối lượng giảng dạy sau đại học năm học 2014 - 2015 là **20955** giờ.

Ngoài ra, còn có 87 cán bộ nghỉ chế độ và ngoài trường hợp đồng tham gia giảng dạy cho sinh viên đại học hệ chính quy và vừa làm vừa học, 21 cán bộ hợp đồng giảng dạy cho Sau đại học. Như vậy, trong năm học 2014 - 2015 có tổng số **738** cán bộ trực tiếp tham gia giảng dạy.

I.4 Đánh giá chung về quy mô đào tạo

Trong năm học 2014 - 2015, tổng số sinh viên đại học và cao đẳng hệ chính quy và không chính quy của Trường là **21358** SV.

Năm 2015, đã có **3462** sinh viên chính quy khóa 60 nhập học, trong đó Hà Nội: **2883** SV đại học(**38** SV CTTT), **303** SV liên thông và **85** SV cao đẳng; Vũng Tàu: **191** SV đại học.

Thời gian tới dự kiến tổ chức tuyển sinh khoảng **500** sinh viên liên thông chính quy. Như vậy số sinh viên đại học, cao đẳng, liên thông chính quy năm học 2015 - 2016 khoảng **16750** SV (đã trừ **843** SV chưa xét tốt nghiệp, **1026** SV bị xóa tên và buộc thôi học).

Trong năm 2015 hệ vừa làm vừa học dự kiến tuyển **500** sinh viên Vừa làm vừa học, Liên thông và Bằng 2. Dự kiến số sinh viên đại học, cao đẳng, liên thông, bằng hai không chính quy năm học 2015 - 2016 khoảng **3300** SV.

Như vậy nếu hoàn thành công tác tuyển sinh dự kiến thì quy mô của Trường năm học 2015 - 2016 khoảng **20100** sinh viên, giảm **1200** SV.

Số lượng học viên cao học và NCS trúng tuyển vào trường ngày càng tăng, đặc biệt là ngành Quản lý kinh tế.

II. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

II.1 Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo đại học, cao đẳng là một trong những yếu tố quan trọng quyết định chất lượng đào tạo. Nhà trường tiếp tục sử dụng các chương trình đào tạo đại học, cao đẳng được xây dựng trên cơ sở chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Sinh viên các khóa từ K55 đến K59 sử dụng chương trình đào tạo theo tín chỉ: 40 chương trình đại học, 10 chương trình cao đẳng, 12 chương trình liên thông.

Nhà trường đã hoàn thành việc xây dựng mới chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ: ngành Quản lý đất đai; chuyên ngành Công nghệ chế tạo máy; Công nghệ kỹ thuật môi trường; 03 chương trình đào tạo Liên thông từ trình độ cao đẳng nghề lên đại học: Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật công trình xây dựng, Kế toán; 01 chương trình đào tạo Liên thông từ trình độ trung cấp lên đại học: Kế toán. Tiếp tục hoàn thiện để trình Bộ Giáo dục và Đào tạo chương trình đào tạo ngành Quản lý tài nguyên và môi trường, Tờ trình đào tạo văn bằng thứ hai hệ đại học. Nhà trường đã tiến hành điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quy chế đào tạo 388.

Nhìn chung, các chương trình đào tạo cơ bản đáp ứng nhu cầu người học, tuy nhiên Nhà trường cần tổ chức rà soát và điều chỉnh các nội dung chương trình đào tạo gắn kết với thực tế đáp ứng sự phát triển kinh tế và xã hội trên tinh thần của Thông tư số 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương trình đào tạo Sau đại học được thiết kế theo phương thức đào tạo tín chỉ, có thể thay đổi thường xuyên để đáp ứng nhu cầu của người học, phù hợp với sự phát triển của các lĩnh vực khoa học kỹ thuật cũng như nhu cầu nguồn nhân lực có chất lượng cao của xã hội. Nội dung chương trình đào tạo có thể tiếp tục được bổ sung, chỉnh sửa theo từng năm học.

Phòng Đào tạo Sau đại học đã hoàn thành việc biên soạn Quy chế đào tạo thạc sĩ trên cơ sở các quy định theo thông tư 15/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về bồi dưỡng ngắn hạn cấp chứng chỉ sau đại học.

II.2 Tổ chức và quản lý đào tạo

II.2.1 Đối với đào tạo hệ chính quy

Trong năm học 2014 - 2015, Nhà trường tiếp tục thực hiện Quy chế 25/2006/QĐ-BGDĐT đối với sinh viên Cao đẳng K57 và sinh viên Liên thông K5 và K6 đào tạo theo niên chế và Quy chế 388/2013/QĐ-ĐTĐH có điều chỉnh, bổ sung cho sinh viên đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Các giải

pháp khắc phục trong công tác quản lý đã triển khai, vì vậy công tác xử lý học tập thực hiện ngày càng tốt hơn.

Công tác quản lý đào tạo có ý nghĩa quan trọng trong các hoạt động đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo. Năm học 2014 - 2015, Nhà trường đã chuyển hoàn toàn sang quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ, ý thức tự giác và chủ động trong học tập của sinh viên được nâng lên.

Công tác xây dựng kế hoạch, tổ chức lớp học và xếp thời khóa biểu theo hệ thống tín chỉ của phòng Đào tạo Đại học đã có sự thay đổi, hiệu quả sử dụng của phòng học cao, tình trạng thiếu phòng học đã được giải quyết .

Công tác tổ chức thi, thi lại; tổ chức học kỳ phụ đã được triển khai nhanh, chu đáo và nề nếp hơn, tạo điều kiện cho sinh viên đóng học phí thuận lợi, khắc phục bất cập trong công tác thu học phí.

Công tác nhập điểm và quản lý điểm của các khoa đã vào nề nếp phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ. Tuy nhiên do vẫn còn một số giảng viên nộp điểm chậm, cấu trúc bảng điểm không theo đúng quy định, không báo điểm cho sinh viên, từ đó gây khó khăn trong công tác quản lý điểm của khoa và Trường. Việc thí điểm công tác nhập điểm trực tuyến học kỳ phụ đã hoàn thành, sẽ triển khai đồng bộ trong năm học tới.

Công tác quản lý khối lượng giảng dạy ngày càng chính xác, công bằng hơn; một số đơn vị kê khai khối lượng không đúng mẫu quy định, chưa chính xác, nộp kê khai không đúng thời gian quy định, ảnh hưởng đến việc tính quá giờ của Nhà trường.

Công tác đánh giá Chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học đã đi vào ổn định góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Hệ thống quản lý mạng phục vụ khá tốt cho công tác quản lý đào tạo, đăng ký môn học, thu học phí, quản lý sinh viên và thông tin về các hoạt động đào tạo. Tuy nhiên cần được nâng cấp để đảm bảo việc tra cứu thông tin nhanh hơn nữa.

Công tác in, lưu trữ và cấp phát bằng tốt nghiệp được cải tiến, thực hiện có tính chuyên nghiệp và đúng quy định.

Công tác đào tạo của chương trình tiên tiến được tổ chức theo hình thức phối hợp giảng dạy giáo viên của đại học DAVIS Hoa kỳ bằng tiếng Anh thực hiện theo đúng nội dung đề án được phê duyệt, sinh viên khóa 1 đã tốt nghiệp đảm bảo chất lượng.

Trong công tác tổ chức và quản lý đào tạo đại học, cao đẳng chính quy cần quan tâm đến những vấn đề sau:

- Đổi mới phương pháp giảng dạy, lấy người học là trung tâm;
- Xây dựng phương pháp học tập phù hợp với từng đối tượng sinh viên, đặc biệt với sinh viên năm thứ nhất;
- Hệ thống cố vấn học tập cần nâng cao trách nhiệm trong việc tư vấn sinh viên có học lực yếu khi đăng ký, huỷ và rút bớt học phần; học và thi cải thiện, học vượt;
- Sự phối hợp của các phòng chức năng với các khoa, bộ môn trong công tác đào tạo.

II.2.2 Đối với đào tạo hệ không chính quy

Trong năm học 2014 - 2015 đào tạo đại học hình thức vừa làm vừa học vẫn gặp nhiều khó khăn. Các điểm đào tạo ngoài trường không tăng, số lượng sinh viên giảm, địa bàn trải rộng gây

khó khăn trong công tác quản lý. Do tình hình kinh tế khó khăn nên vẫn còn tình trạng sinh viên nợ học phí, bỏ học, xin bảo lưu kết quả học tập. Các hiện tượng gian lận trong thi chưa được dứt điểm dù Nhà trường đã có biện pháp xử lý mạnh theo quy chế. Việc tổ chức thi lại học lại, thông báo kết quả học tập, đưa điểm thi lên mạng dần đi vào nề nếp và theo đúng quy chế. Tuy nhiên do đặc thù của đào tạo hình thức vừa làm vừa học việc một số các giáo viên nộp điểm chậm, cập nhật điểm chưa kịp thời gây khó khăn cho công tác quản lý đào tạo của khoa Tại chức.

II.2.3 Đối với đào tạo Sau đại học

Trong năm học 2014 - 2015, Phòng Đào tạo Sau đại học đã có nhiều cố gắng trong tổ chức giảng dạy, học tập cho các lớp cao học và NCS. Các học viên cao học và NCS có ý thức tốt trong việc thực hiện Quy chế và quy định của Nhà trường. Việc thực hiện Quy chế đào tạo tiến sĩ và đào tạo thạc sĩ của Trường và của Bộ Giáo dục và Đào tạo được các bộ môn chuyên môn triển khai thực hiện theo các quy định của Quy chế.

Công tác đào tạo và bồi dưỡng cấp chứng chỉ đào tạo sau đại học được triển khai thực hiện thường xuyên theo nhu cầu của các tổ chức kinh tế và đảm bảo các quy định của Nhà nước và Nhà trường.

Công tác quản lý đào tạo luôn có tầm quan trọng hàng đầu trong hoạt động đào tạo của Nhà trường và có ý nghĩa lớn trong việc nâng cao chất lượng đào tạo. Đại bộ phận giáo viên đã tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập đối với học viên trong quá trình giảng dạy và thực hiện nghiêm túc việc cho điểm thành phần đúng quy định. Một số cán bộ giảng dạy chưa thực hiện tốt việc cho điểm và gửi kết quả thi học phần đúng theo quy định, gây không ít khó khăn cho việc quản lý kết quả học tập và bảo vệ luận văn tốt nghiệp của học viên. Các học kỳ được tổ chức theo lịch ổn định đã tạo sự chủ động trong kế hoạch cho cán bộ giảng dạy và học viên. Công tác thanh, kiểm tra việc giảng dạy và học tập của các lớp cao học được tiến hành chưa thường xuyên, việc giảng dạy cao học đôi khi còn tùy tiện, tình hình giáo viên dạy dồn giờ và thậm chí rút bớt số giờ dạy quy định vẫn còn nhưng có chiều hướng được cải thiện. Công tác quản lý NCS tuy đã có nhiều chuyển biến nhưng chưa thực sự chặt chẽ, ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng đào tạo tiến sĩ của Nhà trường. Các bộ môn và các khoa quản lý NCS cần tổ chức chặt chẽ hơn nữa việc báo cáo định kỳ theo từng quý, từng năm của NCS đúng với Quy định của Nhà trường và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II.3. Khảo thí và đảm bảo chất lượng

Bộ phận khảo thí và đảm bảo chất lượng đã thực hiện công tác thi và kiểm tra theo đúng quy trình; Thực hiện khảo thí các học phần Giáo dục đại cương và một số học phần chuyên ngành gồm **98** học phần và **41117** bài thi.

Công tác khảo thí đã khẳng định tính khách quan, trung thực và hiệu quả trong đánh giá chất lượng đào tạo. Trong năm học tới, để công tác khảo thí được thực hiện với chất lượng tốt hơn cần đổi mới cơ bản và hoàn thiện các khâu: Thống nhất hình thức thi và đáp án; kiện toàn công tác chuẩn bị đề thi, tổ chức thi; áp dụng cơ chế nhập điểm trực tuyến nhằm đơn giản hóa việc tổng hợp, đánh giá và thông báo điểm kết thúc học phần; nâng cao chất lượng và chuyên nghiệp hóa đội ngũ

thực hiện công tác khảo thí. Từng bước triển khai công tác đảm bảo chất lượng đào tạo theo chuẩn của khu vực và thế giới.

III. CÔNG TÁC GIÁO TRÌNH VÀ THƯ VIỆN

III.1 Công tác giáo trình

Biên soạn giáo trình là công tác quan trọng hàng đầu phục vụ giảng dạy và học tập. Nhà trường luôn tạo điều kiện thuận lợi, có chế độ, chính sách thỏa đáng nhằm động viên các nhà giáo, nhà khoa học thực hiện tốt công tác biên soạn giáo trình và các tài liệu phục vụ dạy và học. Trong năm học 2014 - 2015 đã in 09 giáo trình để giảng dạy cho đại học, trong đó có 03 giáo trình in cấp Nhà xuất bản (**152.106.000** đồng) và 06 giáo trình in tại trường (**127.040.000** đồng), tổng kinh phí cho công tác biên soạn giáo trình đại học là **279.140.000** đồng.

Đối với công tác biên soạn giáo trình để giảng dạy sau đại học, trong năm học vừa qua đã có 09 giáo trình mới được biên soạn, trong đó có 01 giáo trình cấp Nhà xuất bản. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn còn một vài học phần bổ sung trong chương trình chưa được biên soạn giáo trình nên đã ảnh hưởng đến tiến độ giảng dạy các lớp cao học.

Trong thời gian tới, để đáp ứng yêu cầu về rà soát và điều chỉnh chương trình đào tạo và đề cương môn học theo tín chỉ, công tác biên soạn giáo trình, bài giảng và tài liệu học tập cần được tăng cường hơn nữa.

III.2 Công tác thư viện

Trung tâm Thông tin - Thư viện đã có rất nhiều cố gắng trong việc tổ chức hệ thống phục vụ, đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu tài liệu và thông tin cho công tác đào tạo. Hệ thống phòng đọc tự chọn ngày càng hoàn thiện, đã được lắp đặt thêm thiết bị kết nối mạng không dây và 01 bộ máy tính dành cho việc tra cứu. Trung tâm đã đề nghị Nhà trường cho cải tạo hệ thống kho kín thành kho mở nên thông thoáng, thuận lợi hơn rất nhiều cho bạn đọc tiếp cận tài liệu và thông tin.

Trung tâm Thông tin - Thư viện đã có nhiều cố gắng trong việc sưu tầm, bổ sung tăng nguồn cung cấp tài liệu, nhất là tài liệu ngoại văn. Trong năm học vừa qua Trung tâm Thông tin – Thư viện đã đặt mua 29 đầu sách (4765 cuốn), một gói cơ sở dữ liệu điện tử. Bên cạnh đó, Trung tâm còn được bổ sung nguồn sách biếu, gồm 10 đầu sách tiếng Việt (104 cuốn) và 01 đầu sách tiếng Anh (01 cuốn).

Bên cạnh những công việc đã làm được, do kinh phí dành cho Trung tâm còn nhiều hạn chế nên việc bổ sung tài liệu không được nhiều, nhất là tài liệu tham khảo. Phòng đọc và không gian học tập cho sinh viên ở thư viện còn hạn chế nên chưa phát huy hết khả năng phục vụ của Trung tâm Thông tin – Thư viện.

IV. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

IV.1 Tăng cường sửa chữa, cải tạo cơ sở hạ tầng

Năm học 2014 - 2015, về công tác xây dựng cơ sở vật chất, Nhà trường đã đưa vào sử dụng KTX 9 tầng khu B, cải tạo sửa chữa và đưa vào sử dụng KTX sinh viên nhà D2. Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng các tòa nhà giảng đường khu A, khu B phục vụ tốt công tác dạy và học.

IV.2. Tăng cường trang thiết bị phòng thí nghiệm, xây dựng mới và tăng cường cơ sở hạ tầng từ các nguồn khác

Năm học 2014 - 2015 về cơ bản đã hoàn thành và đi vào hoạt động: Dự án phòng thí nghiệm Nghiên cứu Khoa học Địa chất gồm 01 tòa nhà 4 tầng và toàn bộ trang thiết bị của dự án với tổng kinh phí 59,67 tỷ đồng; Đã lắp đặt đầy đủ thiết bị Dự án tăng cường năng lực nghiên cứu Phòng thí nghiệm Xây dựng công trình ngầm với kinh phí gần 7 tỷ đồng. Hoàn thành công tác xây dựng Khu sân tập phục vụ giảng dạy Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng với diện tích gần 4400 m^2 tại Khu B.

Ngoài ra Nhà trường đã tăng cường trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm với kinh phí khoảng 700 triệu đồng bằng nguồn kinh phí của Nhà trường.

V. CÔNG TÁC QUẢN LÝ SINH VIÊN

Trong năm học 2014 - 2015, công tác quản lý sinh viên của các khoa đã đi vào nề nếp hơn. Nhà trường đã chỉ đạo sát sao các khoa trong việc quản lý sinh viên theo hình thức mới phù hợp hơn với loại hình đào tạo theo tín chỉ. Các khoa đã duy trì tốt việc liên hệ với gia đình để quản lý sinh viên.

Phòng Đào tạo Đại học và Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên luôn có sự phối hợp chặt chẽ trong công tác quản lý sinh viên, tổ chức sinh hoạt lớp, xét duyệt học bổng, khen thưởng và miễn giảm học phí cho sinh viên; tổ chức Tuần lễ sinh hoạt Công dân – Sinh viên đầu năm học, kịp thời phối hợp giải quyết các vụ việc xảy ra trong sinh viên. Do đặc điểm đào tạo theo tín chỉ nên việc tổ chức sinh hoạt lớp quản lý và việc triển khai các hoạt động văn thể, đoàn hội còn gặp nhiều khó khăn. Để khắc phục tình trạng này, các đơn vị liên quan đã có những thảo luận cụ thể để tìm ra các giải pháp phù hợp.

Trong Tuần sinh hoạt Công dân – Sinh viên năm học 2014 - 2015, Ban tổ chức đã đưa vào các nội dung thiết thực, gắn liền với quyền lợi và trách nhiệm của sinh viên trong thời gian học tập tại trường như: đường lối chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước; Nội quy, quy chế của Nhà trường để sinh viên biết và thực hiện.

VI. CÔNG TÁC THANH TRA ĐÀO TẠO

Trong năm học 2014 - 2015, Thanh tra Giáo dục đã tăng cường kiểm tra tình hình giảng dạy, học tập, việc thực hiện quy chế đào tạo của giáo viên và sinh viên. Sau mỗi đợt kiểm tra công tác giảng dạy và học tập, Thanh tra Nhà trường đều có báo cáo các trường hợp vi phạm quy chế; trao đổi và góp ý trên tinh thần xây dựng nên đã góp phần đưa công tác đào tạo vào ổn định và nề nếp. Công tác thanh tra đào tạo có tác dụng tốt, giúp các bộ phận chức năng, cán bộ, giảng viên và sinh viên trong toàn trường thực hiện tốt hơn nhiệm vụ của mình.

Tuy nhiên, công tác thanh tra cần có kế hoạch và đề ra giải pháp cụ thể nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, giảng viên và sinh viên; ngăn ngừa những biểu hiện vi phạm quy chế đào tạo, quy định của Nhà trường.

VII. KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ RÈN LUYỆN CỦA SINH VIÊN

VII.1 Kết quả học tập

VII.1.1 Đối với sinh viên hệ chính quy

Trong năm học 2014 - 2015, kết quả học tập của sinh viên hệ chính quy của các khoa và khoá học tại khu vực Hà Nội như sau:

Bảng 8. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khóa 55 (Tín chỉ)

TT	Khoa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	Dầu khí	14.3	30.5	34.8	9.6	10.8
2	Địa chất	13.8	19.9	40.4	12.4	13.5
3	Trắc địa	23.6	29.5	34.5	7.1	5.3
4	Mỏ	18.7	25.9	44.3	6.0	5.1
5	Công nghệ thông tin	17.5	37.9	31.6	7.9	4.6
6	Cơ điện	4.0	32.6	46.9	12.0	6.7
7	Xây dựng	11.0	48.2	31.7	2.4	16.7
8	Môi trường	13.9	19.4	44.4	5.6	45.5
9	Kinh Tế- QTKD					
Bình quân toàn trường		**15.5**	**30.2**	**37.7**	**8.4**	**8.1**

Bảng 9. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khóa 56 (Tín chỉ)

TT	Khoa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	Dầu khí	6.8	25.6	48.8	10.8	8.0
2	Địa chất	4.4	11.1	40.5	24.7	19.3
3	Trắc địa	3.9	15.7	52.0	17.3	11.1
4	Mỏ	6.9	17.7	51.2	18.7	5.5
5	Công nghệ thông tin	4.7	23.0	46.1	19.4	6.8
6	Cơ điện	0.4	6.1	41.4	36.1	16.1
7	Xây dựng	5.0	8.3	53.7	23.1	9.9
8	Môi trường	2.7	28.8	58.9	6.8	2.7
9	Kinh Tế- QTKD	18.5	37.9	34.9	6.1	2.6
Bình quân toàn trường		**7.1**	**20.4**	**45.8**	**17.6**	**9.1**

Bảng 10. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khóa 57 (Tín chỉ)

TT	Khoa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	Dầu khí	4.4	12.1	34.8	28.2	20.5
2	Địa chất	1.4	7.2	38.1	29.0	24.3
3	Trắc địa	5.6	16.3	43.0	22.9	12.2
4	Mỏ	2.3	6.7	41.9	30.4	18.7
5	Công nghệ thông tin	0.5	12.0	48.7	27.2	11.5
6	Cơ điện	0.3	2.9	20.2	42.8	33.7
7	Xây dựng	0.5	1.6	23.2	34.1	40.5
8	Môi trường	3.4	22.9	51.7	15.3	6.8
9	Kinh Tế- QTKD	7.8	29.8	47.2	9.6	5.7
Bình quân toàn trường		**3.3**	**12.5**	**37.9**	**26.9**	**19.4**

Bảng 11. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khóa 58 (Tín chỉ)

TT	Khoa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	Dầu khí	1.5	3.1	25.0	34.6	35.8
2	Địa chất		1.5	15.2	28.7	54.6
3	Trắc địa	0.4	2.9	32.2	29.2	35.3
4	Mỏ		2.2	16.4	31.7	49.7
5	Công nghệ thông tin	0.3	0.6	13.6	39.2	46.2
6	Cơ điện		0.5	9.2	24.5	65.9
7	Xây dựng		1.0	10.2	21.1	67.7
8	Môi trường	4.2	6.5	49.1	28.4	14.8
9	Kinh Tế- QTKD	1.1	9.5	46.2	29.5	13.7
Bình quân toàn trường		**0.5**	**3.1**	**23.9**	**29.8**	**42.7**

Bảng 12. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khóa 59 (Tín chỉ)

TT	Khoa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	Dầu khí	0.2	0.7	12.8	23.4	62.9
2	Địa chất		0.6	4.3	14.1	81.0
3	Trắc địa		0.3	3.8	11.7	84.2
4	Mỏ	0.3		4.9	18.2	76.6
5	Công nghệ thông tin		0.3	4.1	16.3	79.3
6	Cơ điện			5.9	19.3	74.8
7	Xây dựng			3.5	11.2	85.3
8	Môi trường		0.4	10.2	24.8	64.6
9	Kinh Tế- QTKD	0.3	2.5	23.5	32.4	41.3
Bình quân toàn trường		**0.1**	**0.5**	**8.4**	**19.4**	**71.6**

Bảng 13. Kết quả học tập của sinh viên cao đẳng hệ chính quy khóa 57 (Niên chế)

TT	Khoa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)						
		X. sắc	Giỏi	Khá	TB khá	T.bình	Yếu	Kém
1	Địa chất		3.6	12.0	37.5	6.0	30.1	10.8
2	Trắc địa		3.8	21.0	32.3	6.7	24.8	11.4
3	Mỏ		2.8	33.6	36.6	5.6	12.1	9.3
4	Cơ điện		6.0	31.0	33.2	11.9	15.5	2.4
5	Xây dựng		1.7	29.3	31.1	3.4	29.3	5.2
6	Kinh tế & QTKD		8.6	51.5	30.1	5.4	2.2	2.2
7	Công nghệ thông tin			7.0	27.9	20.9	27.9	16.3
Bình quân toàn trường			**4.2**	**28.3**	**33.2**	**7.7**	**18.8**	**7.9**

Bảng 14. Kết quả học tập của sinh viên cao đẳng hệ chính quy đối với khóa 58 (Tín chỉ)

TT	Khoa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	Công nghệ thông tin			13.3	6.7	80.0
2	Cơ điện			1.3	22.1	76.6
3	Địa chất			14.3	20.0	65.7
4	Kinh tế & QTKD		2.3	40.9	22.7	34.1

5	Mỏ				14.6	85.4
6	Trắc địa			21.7	35.0	43.3
7	Xây dựng			5.6	27.8	66.7
Bình quân toàn trường			**0.3**	**13.5**	**22.9**	**63.3**

Bảng 15. Kết quả học tập của sinh viên cao đẳng hệ chính quy đối với khóa 59 (Tín chỉ)

TT	Khoa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	Công nghệ thông tin	-	-	3.0	3.0	93.9
2	Cơ điện	-	-		2.8	97.2
3	Địa chất	-	-			100.0
4	Kinh tế & QTKD	-	-	6.1	24.2	69.7
5	Mỏ	-	-			100.0
6	Trắc địa	-	-		2.8	97.2
7	Xây dựng	-	-			100.0
Bình quân toàn trường		**-**	**-**	**1.2**	**4.8**	**94.0**

Bảng 16. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khoa Dầu khí (Tín chỉ)

TT	Khóa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	K55_Năm thứ 5	14.3	30.5	34.8	9.6	10.8
2	K56_Năm thứ 4	6.8	25.6	48.8	10.8	8.0
3	K57_Năm thứ 3	4.4	12.1	34.8	28.2	20.5
4	K58_Năm thứ 2	1.5	3.1	25.0	34.6	35.8
5	K59_Năm thứ 1	0.2	0.7	12.8	23.4	62.9
Bình quân toàn khoa		**5.5**	**14.2**	**30.1**	**21.1**	**29.1**

Bảng 17. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khoa Địa chất (Tín chỉ)

TT	Khóa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	K55_Năm thứ 5	13.8	19.9	40.4	12.4	13.5
2	K56_Năm thứ 4	4.4	11.1	40.5	24.7	19.3
3	K57_Năm thứ 3	1.4	7.2	38.1	29.0	24.3
4	K58_Năm thứ 2		1.5	15.2	28.7	54.6
5	K59_Năm thứ 1		0.6	4.3	14.1	81.0
Bình quân toàn khoa		**3.6**	**7.5**	**26.3**	**21.7**	**40.8**

Bảng 18. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khoa Trắc địa (Tín chỉ)

TT	Khóa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	K55_Năm thứ 5	23.6	29.5	34.5	7.1	5.3
2	K56_Năm thứ 4	3.9	15.7	52.0	17.3	11.1
3	K57_Năm thứ 3	5.6	16.3	43.0	22.9	12.2

4	K58_Năm thứ 2	0.4	2.9	32.2	29.2	35.3
5	K59_Năm thứ 1		0.3	3.8	11.7	84.2
Bình quân toàn khoa		**6.1**	**11.7**	**32.3**	**28.6**	**31.3**

Bảng 19. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khoa Mỏ (Tín chỉ)

TT	Khóa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	K55_Năm thứ 5	18.7	25.9	44.3	6.0	5.1
2	K56_Năm thứ 4	6.9	17.7	51.2	18.7	5.5
3	K57_Năm thứ 3	2.3	6.7	41.9	30.4	18.7
4	K58_Năm thứ 2		2.2	16.4	31.7	49.7
5	K59_Năm thứ 1	0.3		4.9	18.2	76.6
Bình quân toàn khoa		**5.4**	**10.3**	**31.5**	**21.0**	**31.7**

Bảng 20. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khoa Công nghệ Thông tin (Tín chỉ)

TT	Khóa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	K55_Năm thứ 5	17.5	37.9	31.6	7.9	4.6
2	K56_Năm thứ 4	4.7	23.0	46.1	19.4	6.8
3	K57_Năm thứ 3	0.5	12.0	48.7	27.2	11.5
4	K58_Năm thứ 2	0.3	0.6	13.6	39.2	46.2
5	K59_Năm thứ 1		0.3	4.1	16.3	79.3
Bình quân toàn khoa		**3.3**	**10.9**	**23.5**	**23.0**	**39.3**

Bảng 21. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khoa Cơ điện (Tín chỉ)

TT	Khóa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	K55_Năm thứ 5	4.0	32.6	46.9	12.0	6.7
2	K56_Năm thứ 4	0.4	6.1	41.4	36.1	16.1
3	K57_Năm thứ 3	0.3	2.9	20.2	42.8	33.7
4	K58_Năm thứ 2		0.5	9.2	24.5	65.9
5	K59_Năm thứ 1			5.9	19.3	74.8
Bình quân toàn khoa		**0.5**	**5.2**	**20.0**	**27.5**	**46.8**

Bảng 2. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khoa Xây dựng (Tín chỉ)

TT	Khóa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	K55_Năm thứ 5	11.0	48.2	31.7	2.4	16.7
2	K56_Năm thứ 4	5.0	8.3	53.7	23.1	9.9
3	K57_Năm thứ 3	0.5	1.6	23.2	34.1	40.5

4	K58_Năm thứ 2		1.0	10.2	21.1	67.7
5	K59_Năm thứ 1			3.5	11.2	85.3
Bình quân toàn khoa		**2.3**	**8.9**	**18.9**	**18.1**	**51.8**

Bảng 23. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khoa Môi trường (Tín chỉ)

TT	Khóa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	K55_Năm thứ 5	13.9	19.4	44.4	5.6	45.5
2	K56_Năm thứ 4	2.7	28.8	58.9	6.8	2.7
3	K57_Năm thứ 3	3.4	22.9	51.7	15.3	6.8
4	K58_Năm thứ 2	1.2	6.5	49.1	28.4	14.8
5	K59_Năm thứ 1		0.4	10.2	24.8	64.6
Bình quân toàn khoa		**2.0**	**10.3**	**35.2**	**20.9**	**31.5**

Bảng 24. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khoa Kinh tế & QTKD (Tín chỉ)

TT	Khóa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	K56_Năm thứ 4	18.5	37.9	34.9	6.1	2.6
2	K57_Năm thứ 3	7.8	29.8	47.2	9.6	5.7
3	K58_Năm thứ 2	1.1	9.5	46.2	29.5	13.7
4	K59_Năm thứ 1	0.3	2.5	23.5	32.4	41.3
Bình quân toàn khoa		**7.0**	**20.1**	**38.5**	**19.4**	**15.0**

Bảng 25. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khoa Dầu khí (Chương trình tiên tiến)

TT	Khóa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	K1_Năm thứ 5	16.00	48.00	36.00	-	-
2	K2_Năm thứ 4	-	25.00	28.13	34.37	12.5
3	K3_Năm thứ 3	-	14.81	18.52	40.74	25.93
4	K4_Năm thứ 2	-	15.38	34.62	30.77	19.23
5	K5_Năm thứ 1	7.02	14.04	56.14	15.79	7.02
Bình quân		**4.60**	**23.45**	**34.68**	**24.33**	**12.93**

Bảng 26. Kết quả học tập của sinh viên Liên thông hệ chính quy (Tín chỉ)

TT	Khoa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	Dầu khí	-	-	-	-	-
2	Địa chất	-	38.5	61.5	-	-
3	Trắc địa	20.0	56.0	20.0	4.0	-
4	Mỏ	4.8	23.8	47.6	14.3	9.5
5	Cơ điện	-	-	75.0	-	25.0
6	Xây dựng	-	-	-	-	-
7	Kinh Tế- QTKD	8.3	14.6	47.9	22.9	6.3
Bình quân toàn trường		**9.0**	**27.9**	**44.1**	**13.5**	**5.5**

Bảng 27. KẾT QUẢ HỌC TẬP BÌNH QUÂN CÁC KHOA VÀ TOÀN TRƯỜNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (Tín chỉ)

TT	Khoa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	Dầu khí	5.5	14.2	30.1	21.1	29.1
2	Địa chất	3.6	7.5	26.3	21.7	40.8
3	Trắc địa	6.1	11.7	32.3	18.6	31.3
4	Mỏ	5.4	10.3	31.5	21.0	31.7
5	Công nghệ thông tin	3.3	10.9	23.5	23.0	39.3
6	Cơ điện	0.5	5.2	20.0	27.5	46.8
7	Xây dựng	2.3	8.9	18.9	18.1	51.8
8	Môi trường	2.0	10.3	35.2	20.9	31.5
9	Kinh Tế- QTKD	7.0	20.1	38.5	19.4	15.0
Bình quân		**4.3**	**11.4**	**28.7**	**21.3**	**34.2**

Bảng 28. KẾT QUẢ HỌC TẬP BÌNH QUÂN TẠI KHU VỰC QUẢNG NINH (Tín chỉ)

TT	Khóa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	K55_Năm thứ 5	7.7	23.11	61.5	2.6	5.1
2	K56_Năm thứ 4	-	5.9	64.7	29.4	-
Bình quân		**4.1**	**15.1**	**63.0**	**15.1**	**2.7**

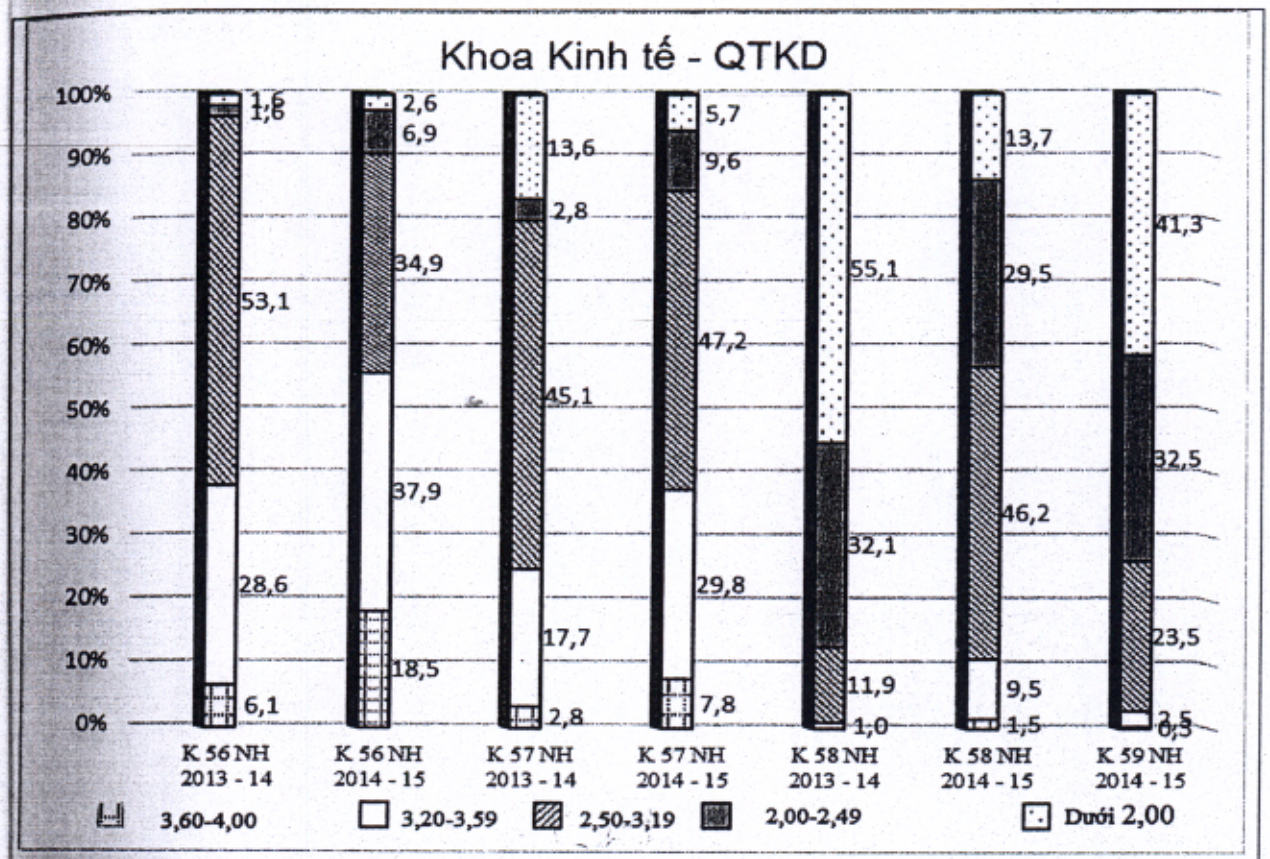
Bảng 29. KẾT QUẢ HỌC TẬP BÌNH QUÂN TẠI KHU VỰC VŨNG TÀU (Tín chỉ)

TT	Khóa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	K55_Năm thứ 5	14.8	40.9	41.7	0.9	1.7
2	K56_Năm thứ 4	5.7	20.7	29.9	31.0	12.6
3	K57_Năm thứ 3		4.7	18.8	47.7	28.9
4	K58_Năm thứ 2			16.8	33.7	49.5
4	K59_Năm thứ 1		0.5	2.8	11.9	84.9
Bình quân		**3.4**	**11.1**	**18.6**	**23.0**	**43.9**

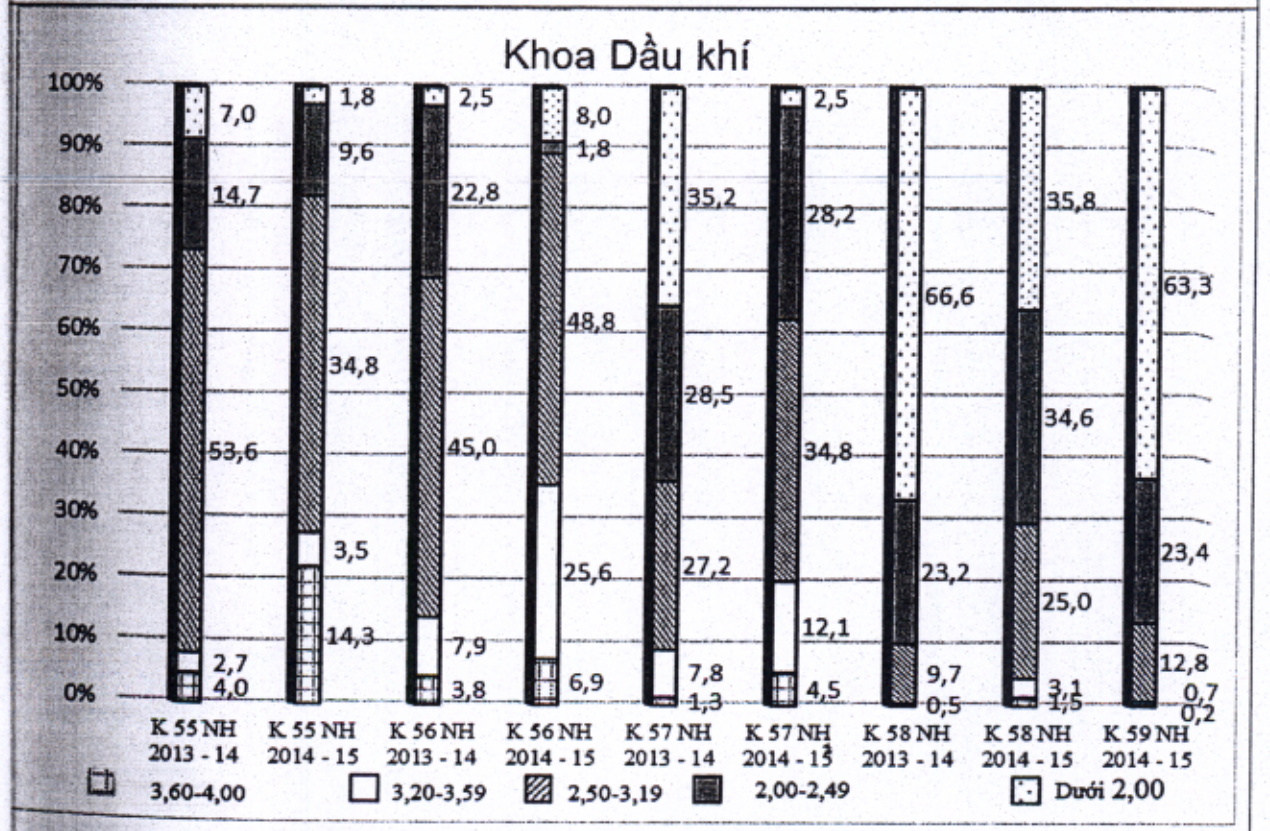
Bảng 30. KẾT QUẢ HỌC TẬP BÌNH QUÂN TẠI KHU VỰC THANH HÓA (Tín chỉ)

TT	Khóa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
2	K55_Năm thứ 5		1.6	22.2	47.6	28.6
Bình quân			**1.6**	**22.2**	**47.6**	**28.6**

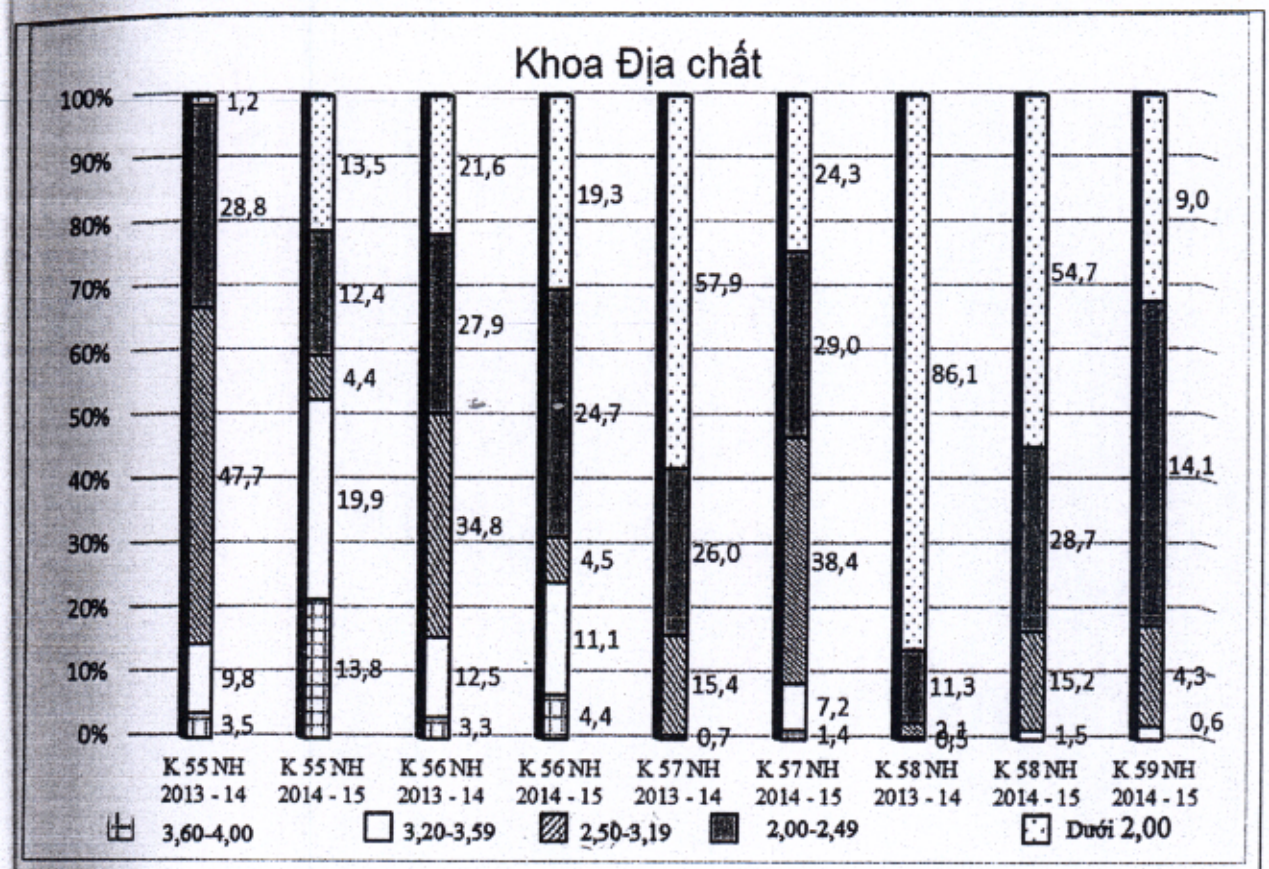
Từ kết quả học tập của sinh viên chính quy trong toàn trường, có thể so sách kết quả học tập năm học 2014 - 2015 với năm học 2013-2014 qua các biểu đồ sau:



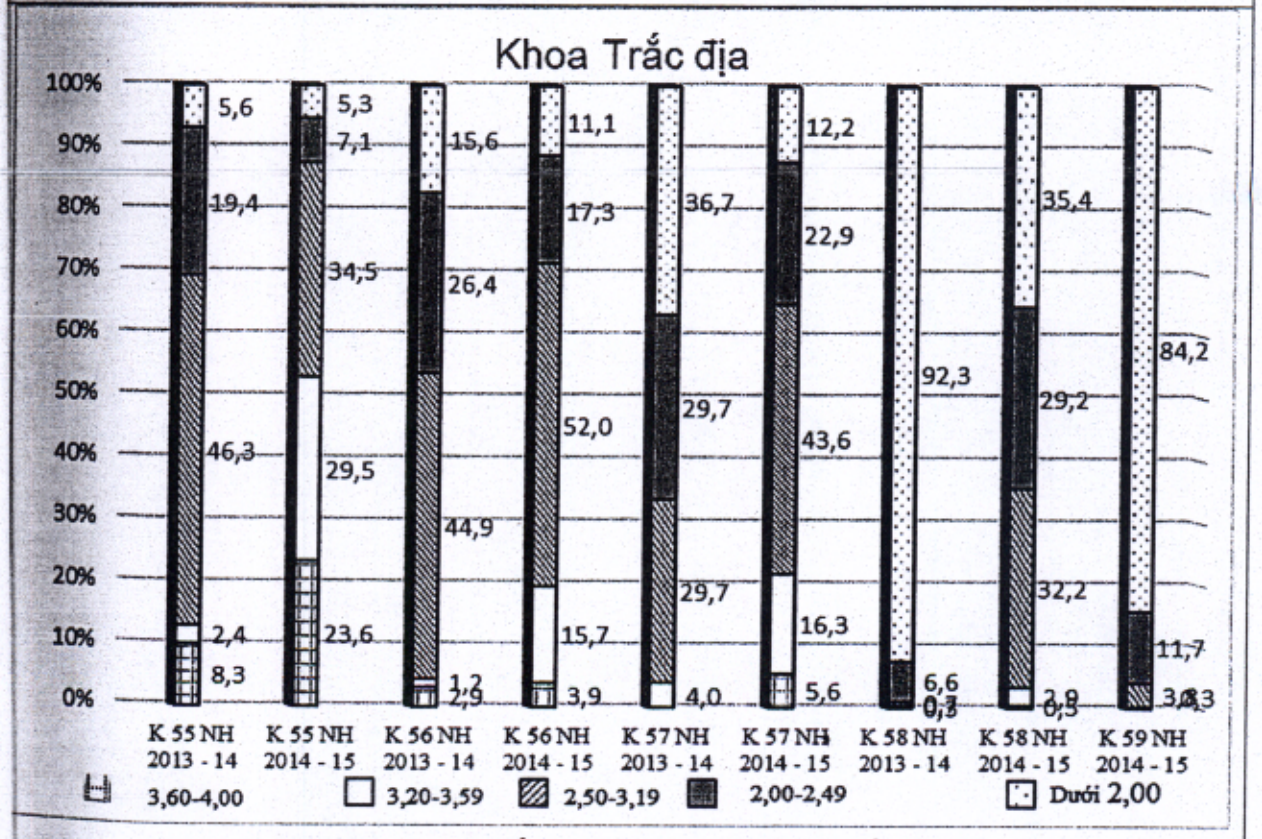
Hình 1. So sánh kết quả học tập của khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh



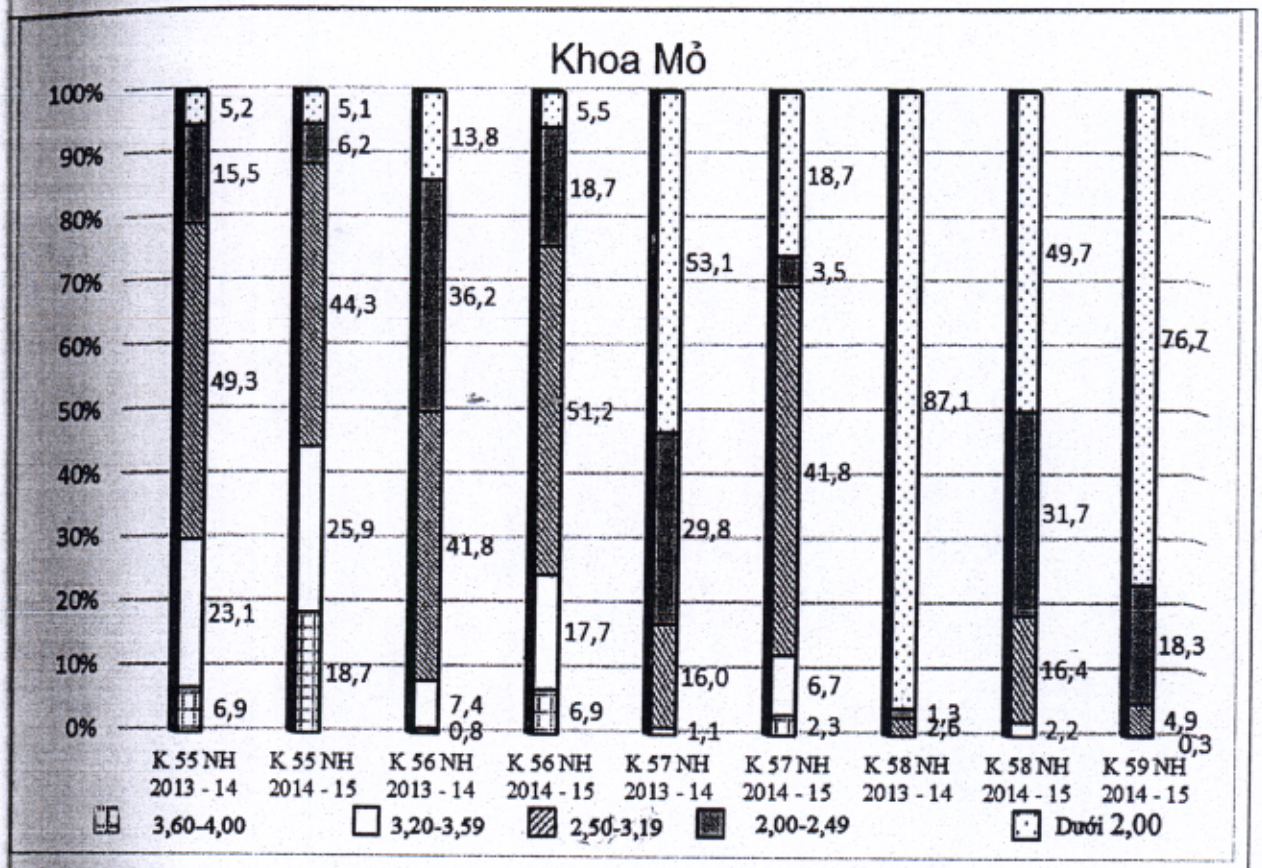
Hình 2. So sánh kết quả học tập của khoa Dầu khí



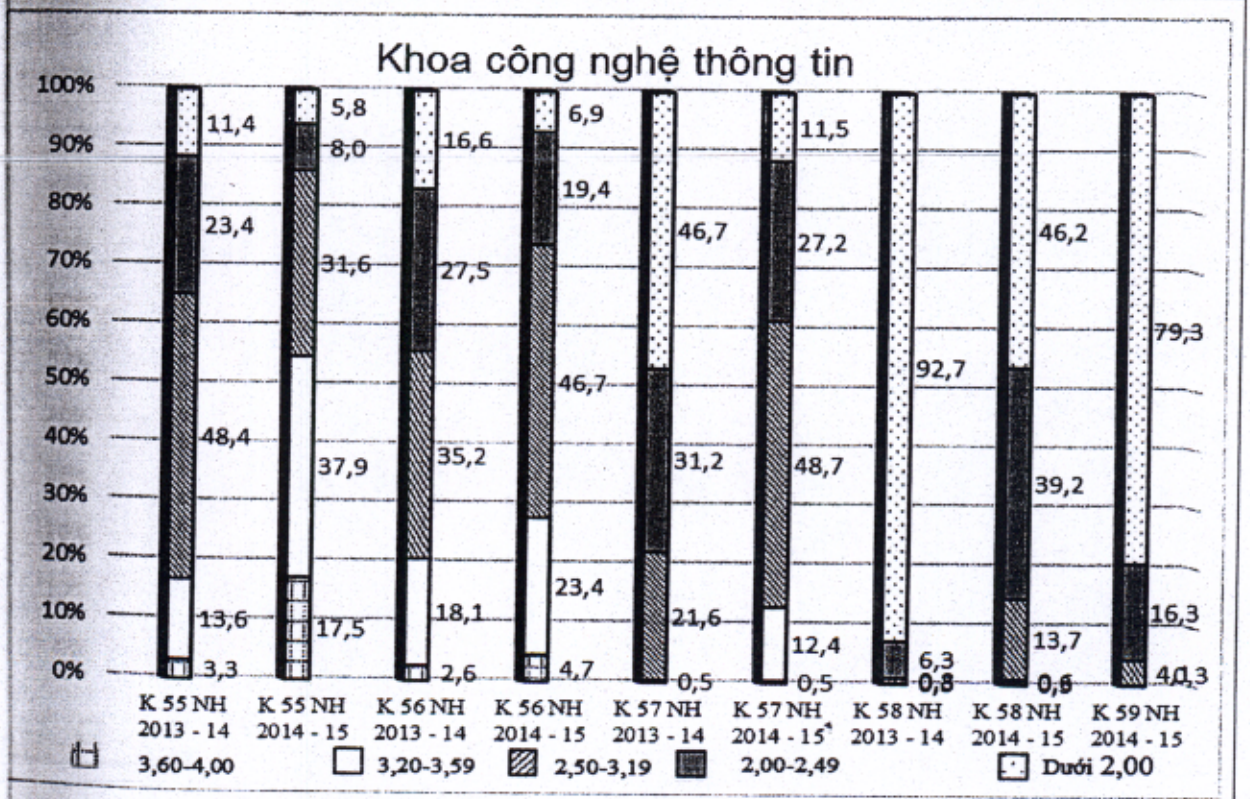
Hình 3. So sánh kết quả học tập của khoa Địa chất



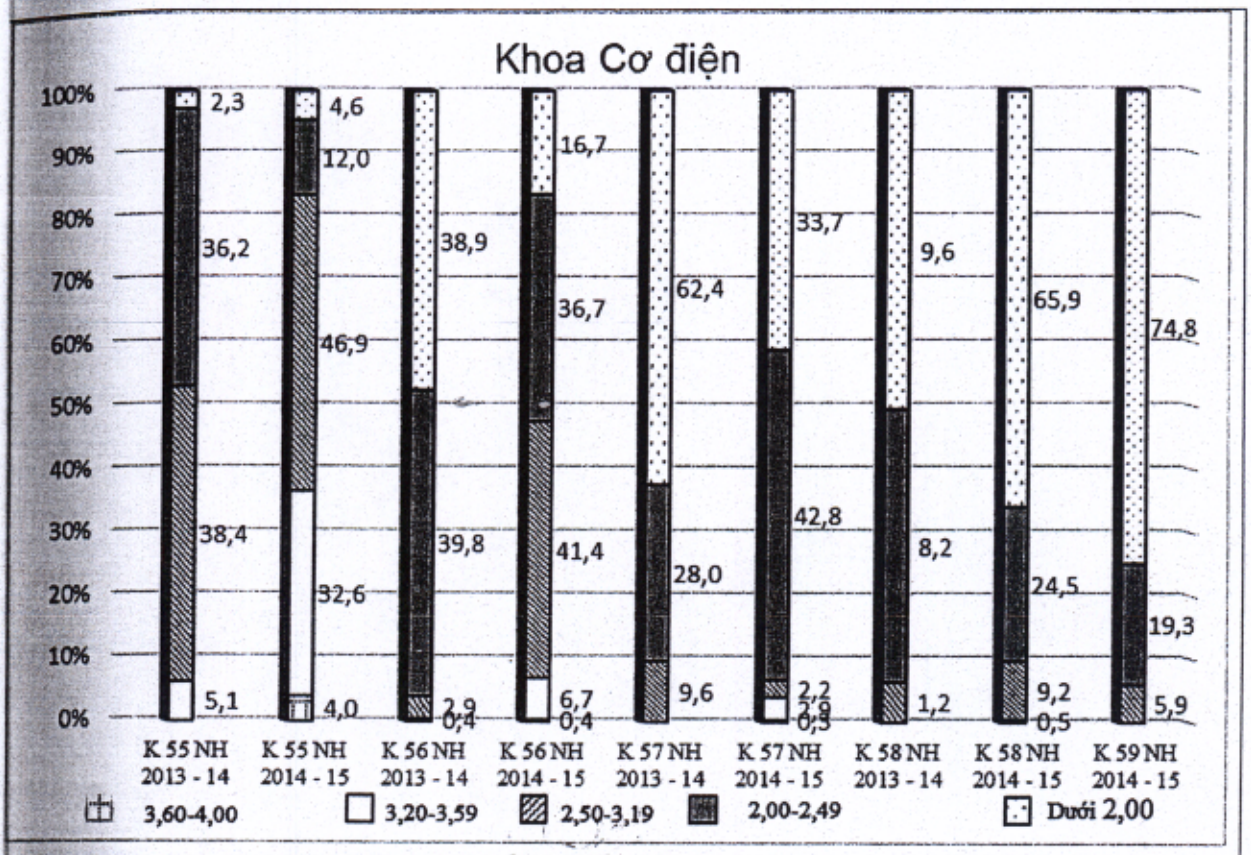
Hình 4. So sánh kết quả học tập của khoa Trắc địa



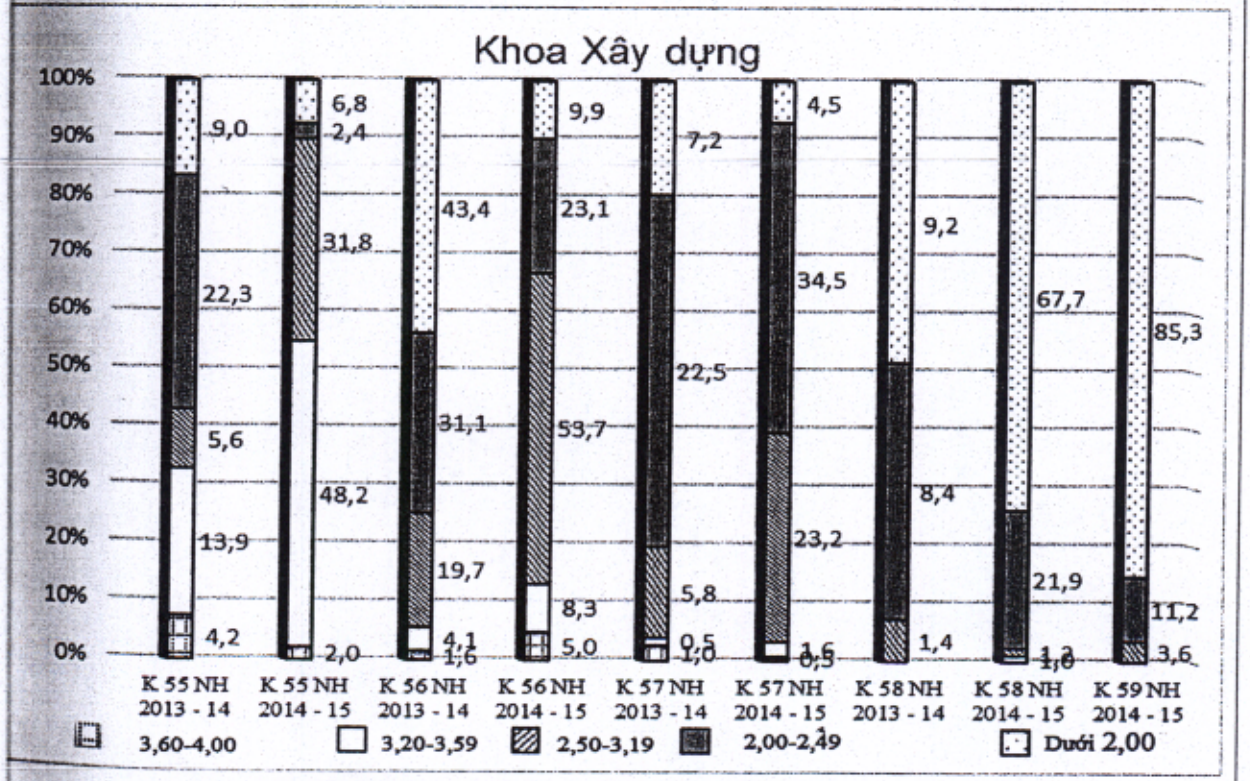
Hình 5. So sánh kết quả học tập của khoa Mỏ



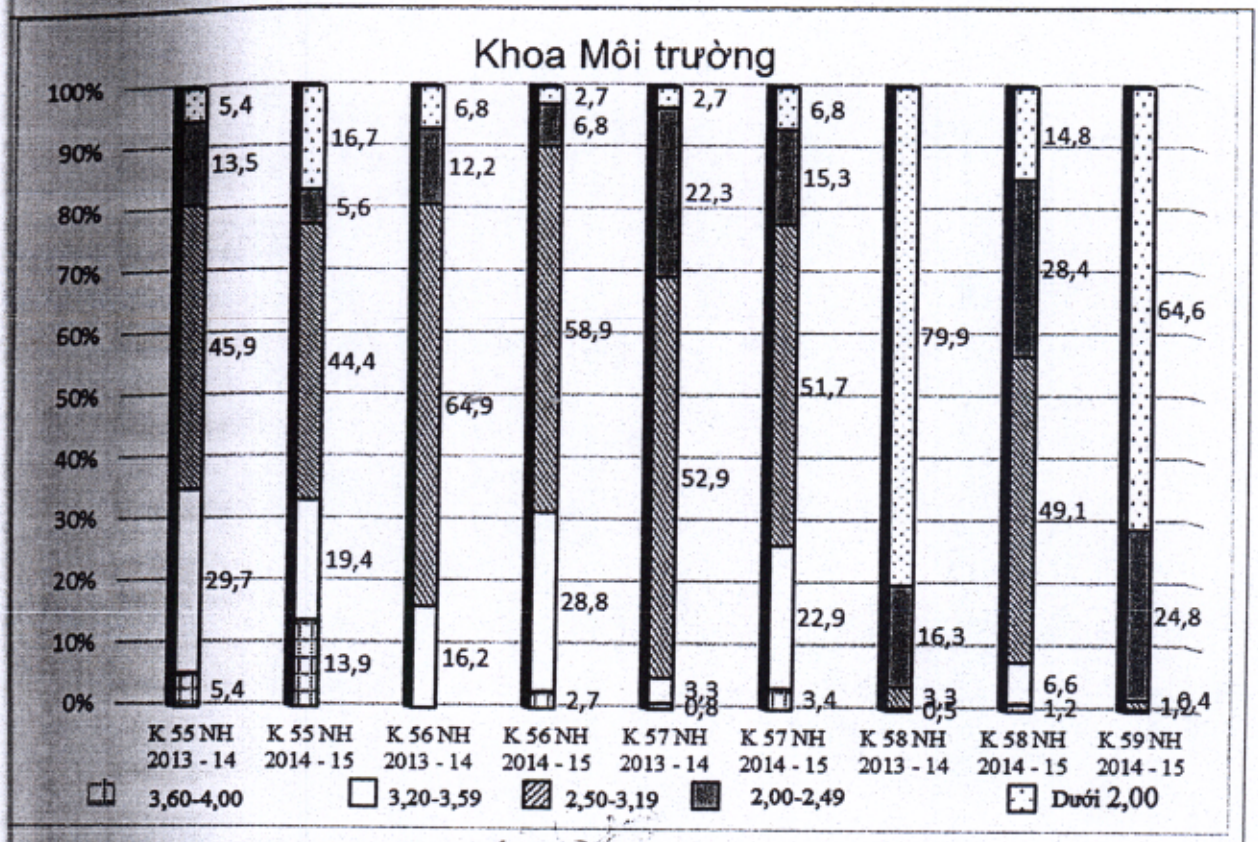
Hình 6. So sánh kết quả học tập của khoa Công nghệ thôn tin



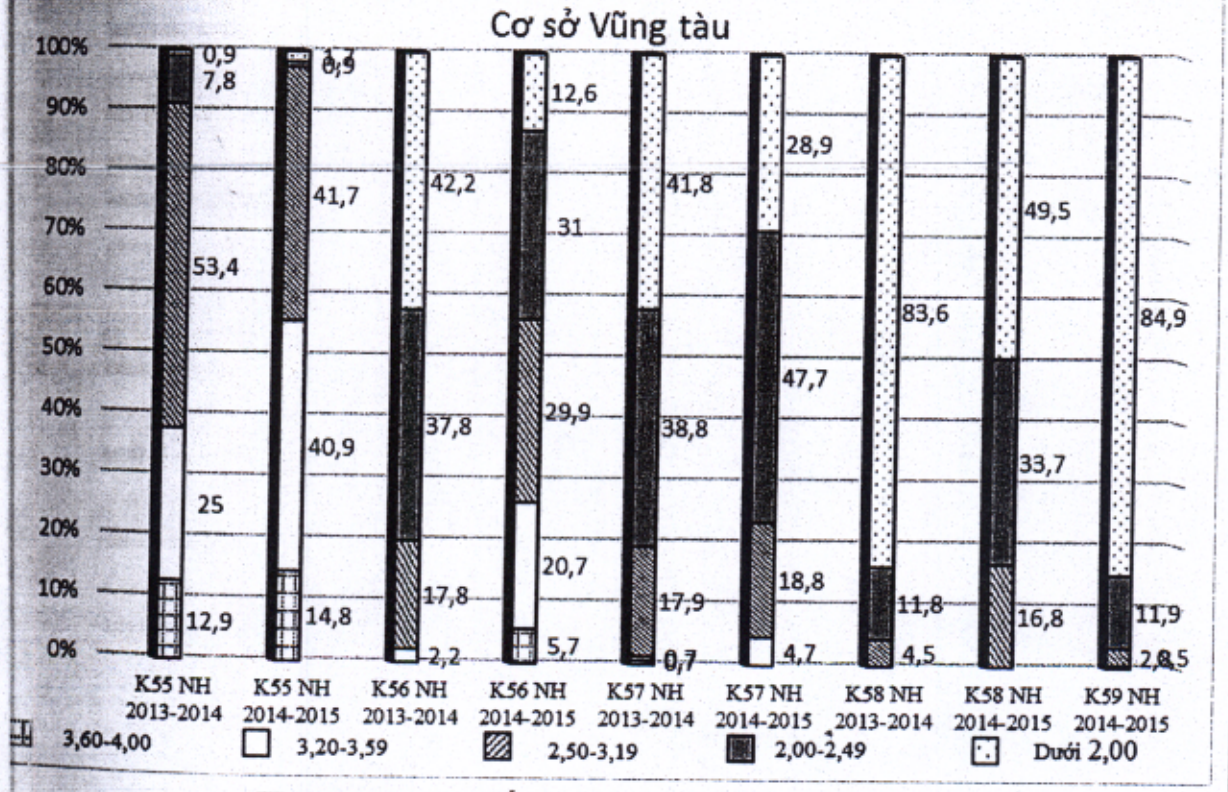
Hình 7. So sánh kết quả học tập của khoa Cơ - Điện



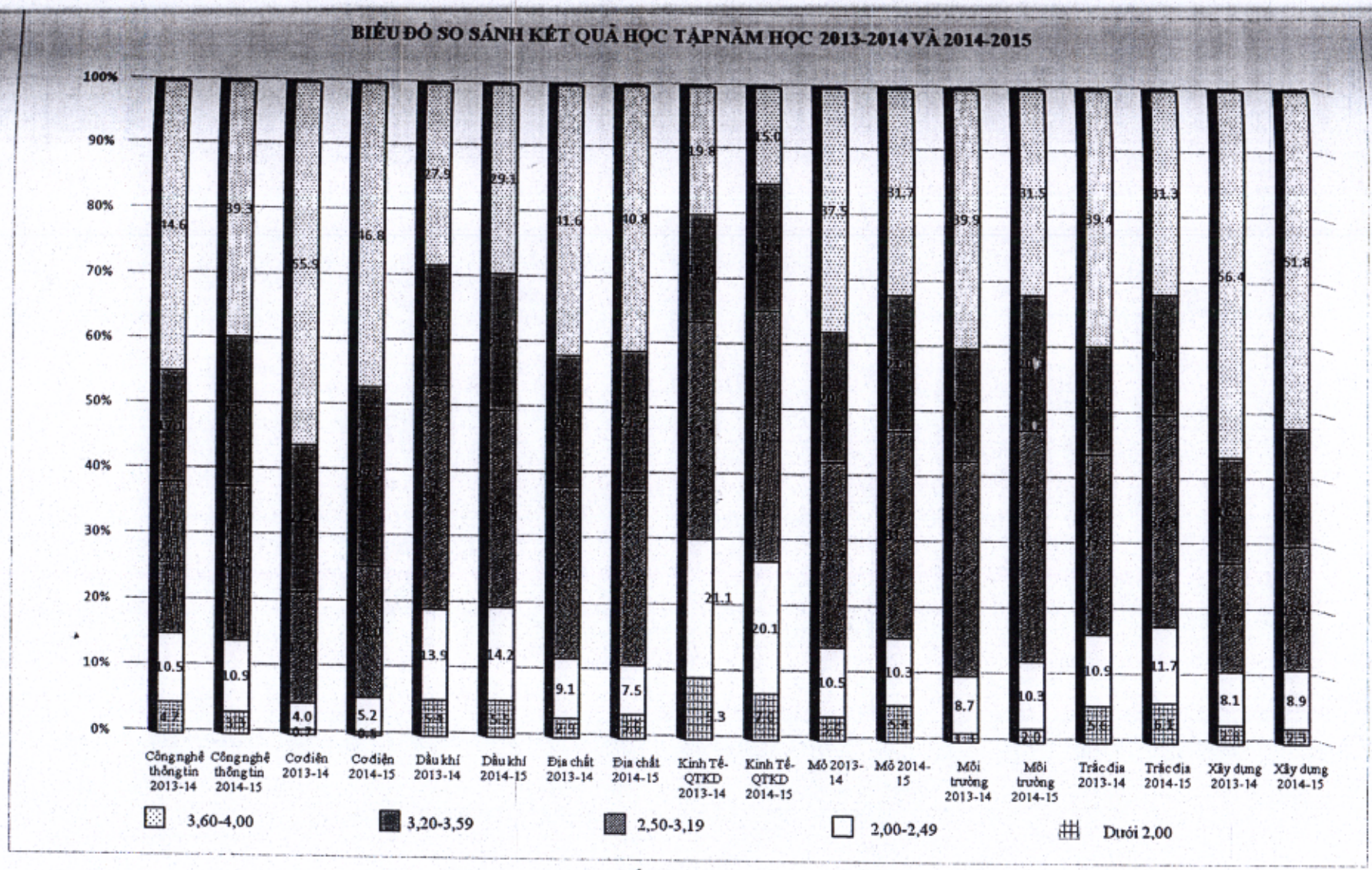
Hình 8. So sánh kết quả học tập của khoa Xây dựng



Hình 9. So sánh kết quả học tập của khoa Môi trường



Hình 10. So sánh kết quả học tập khu vực Vũng Tàu



Hình 11. So sánh kết quả học tập toàn trường

Nhìn chung tỷ lệ xếp loại sinh viên xuất sắc, khá giỏi của Cơ sở đào tạo tại Hà Nội vẫn cao hơn so với cơ sở đào tạo Vũng Tàu, Quảng Ninh và Thanh Hóa (44.4%); đối với tỷ lệ sinh viên yếu kém cũng nhỏ hơn so với các nơi khác (34.2%). Điều đó phản ánh sự đầu tư về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ CBGD hơn nhiều so với các cơ sở khác.

Để nâng cao chất lượng đào tạo cần nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, tăng cường công tác thí nghiệm, thực hành và thực tập. Vì vậy Nhà trường cần tiếp tục cải thiện điều kiện cơ sở vật chất như thiết bị phục vụ giảng dạy, phòng học, phòng thí nghiệm, cơ sở thực tập, v.v...

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC TẬP NĂM HỌC 2014 – 2015

Bảng 31. Kết quả xử lý học tập của sinh viên chính quy hệ tín chỉ ở các cơ sở đào tạo

Năm thứ	Xóa tên							Buộc thôi học						
	Hà Nội			Quảng Ninh		Vũng Tàu		Hà Nội			Quảng Ninh		Vũng Tàu	
	Số SV		Tỷ lệ (%)	Số SV	Tỷ lệ (%)	Số SV	Tỷ lệ (%)	Số SV		Tỷ lệ (%)	Số SV	Tỷ lệ (%)	Số SV	Tỷ lệ (%)
	HK1	HK2						HK1	HK2					
1	312	213	14.6			1	0.46	184	70	7.1				
2	43	26	1.88			4	3.88	46	19	1.8				
3	18	8	0.82			5	3.91	11	7	0.5				
4	12	4	0.62			1	3.45	7	3	0.3				
5	12	4	0.77	1	1.27	1	0.87	6	6	0.3				
Tổng	**397**	**255**	**4.10**	**1**	**1.27**	**14**	**2.15**	**254**	**105**	**2.5**				

Như vậy, trong năm học 2014 - 2015 tổng số sinh viên đại học, cao đẳng hệ chính quy thôi học giảm **226** SV (*năm học 2013 - 2014: **585** SV*) và số sinh viên bị xóa tên tăng **137** SV (*năm học 2013 - 2014: **530** SV*).

Bảng 32. HỌC BỔNG NĂM HỌC 2014 - 2015

TT	Cơ sở đào tạo	Học kỳ I		Học kỳ II	
		Số SV	Số tiền (đ)	Số SV	Số tiền (đ)
1	Hà Nội	680	2.364.039.000	676	2.384.100.000
2	Quảng Ninh	30	110.127.600	30	98.400.000
3	Vũng Tàu	3	8.236.800	9	17.500.000
Tổng số		**713**	**2.482.403.400**	**715**	**2.500.000.000**

Bảng 33. HỌC BỔNG DU HỌC NĂM HỌC 2014 - 2015

TT	Nước đi học	Nguồn	Số sinh viên (Khoa)
1	Liên bang Nga	Chính phủ (Theo Hiệp định)	05

VII.1.2 Đối với đào tạo hệ không chính quy

Bảng 34. Kết quả học tập của các sinh viên hệ không chính quy

TT	Khoá	Tỷ lệ theo phân loại học tập (%)				
		Giỏi	Khá	TB khá	T.Bình	Yếu
1	K55	0.12	8.22	39.05	42.98	9.64
2	K56	0.1	3.9	50.1	41.7	3.5
3	K57	0.1	5.2	38.3	50.9	5.5
4	K58	0	4.4	36.5	54.2	4.9
5	59	0.1	5.1	38.4	39.8	3.8

VII.1.3 Đối với đào tạo Sau đại học

Trong năm học 2014 - 2015 đã có 18 NCS bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường, 940 học viên cao học đã bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ, 150 học viên tốt nghiệp và được cấp chứng chỉ bồi dưỡng sau đại học.

VII.2 Kết quả rèn luyện của sinh viên

Nhìn chung, đại đa số sinh viên có ý thức rèn luyện và học tập, thực hiện tốt các nội quy, quy chế của Nhà trường. Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên đã chỉ đạo tốt với các Liên chi đoàn, Liên chi Hội trong việc thúc đẩy phong trào học tập, rèn luyện và Nghiên cứu khoa học, thi Olympic trong đoàn viên, sinh viên. Sinh viên tích cực tham gia các phòng trào văn thể do Khoa và Nhà trường tổ chức. Nhiều sinh viên đã vinh dự được đứng trong hàng ngũ của Đảng và nhận được nhiều Bằng khen, Giấy khen của Trung ương đoàn, Trung ương Hội, Thành đoàn, Thành hội và của Nhà trường.

Tuy nhiên, vẫn còn có một bộ phận sinh viên không có ý thức trong việc học tập và rèn luyện. Trong năm học vừa qua, Nhà trường đã cảnh cáo 487 sinh viên và đình chỉ học tập một năm 332 sinh viên do vi phạm quy chế sinh viên. Một số sinh viên còn thiếu ý thức trong việc thực hiện nghĩa vụ đóng học phí theo quy định. Các tổ chức Đoàn, Hội cần tuyên truyền sâu rộng hơn nữa để nâng cao nhận thức của sinh viên trong việc chấp hành các Nội quy và quy chế của Nhà trường.

VIII. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN

Song song với công tác đào tạo, hoạt động NCKH là một truyền thống tốt đẹp của sinh viên, đặc biệt được Đảng ủy và Ban Giám hiệu Nhà trường rất quan tâm và coi đây như một động lực góp phần thúc đẩy việc nâng cao chất lượng đào tạo. Trong năm học 2014 - 2015 Nhà trường đã tổ chức Hội nghị khoa học sinh viên lần thứ 28 vào tháng 5/2015, có 189 đề tài được nghiệm thu và báo cáo, trong đó có 42 báo cáo được khen thưởng gồm: 14 giải nhất, 18 giải nhì và 10 giải ba. Đã có 141 cán bộ giảng dạy tham gia hướng dẫn NCKH của sinh viên. Cũng trong năm này Công ty dầu khí Rosneft đã tài trợ kinh phí cho 15 nhóm sinh viên NCKH

Cùng với phong trào NCKH của sinh viên, phong trào thi Olympic cũng là một hoạt động thường xuyên của trường ta và ngày càng thu hút được đông đảo sinh viên tham gia và tạo thành một phong trào sôi nổi trong toàn trường. Trong năm học 2014 - 2015 có 430 lượt sinh viên dự thi Olympic tại 2 khu vực Hà Nội, Vũng Tàu tham gia, đã có 76 sinh viên được giải thưởng cấp Trường. Bên cạnh đó trên cơ sở kết quả kỳ thi Olympic cấp Trường, Nhà trường đã thành lập các đội tuyển để tham dự kỳ thi Olympic cấp quốc gia các môn Toán, Vật lý, và Cơ học và đã đạt được nhiều giải: môn Vật lý đạt 04 giải nhì, 01 giải khuyến khích; môn Toán đạt 02 giải nhất, 02 giải nhì, 1 giải ba, môn Cơ học đạt 05 giải khuyến khích. Đây là những thành tích rất đáng tự hào của sinh viên Trường đại học Mỏ - Địa chất.

IX. CÔNG TÁC TUYỂN SINH

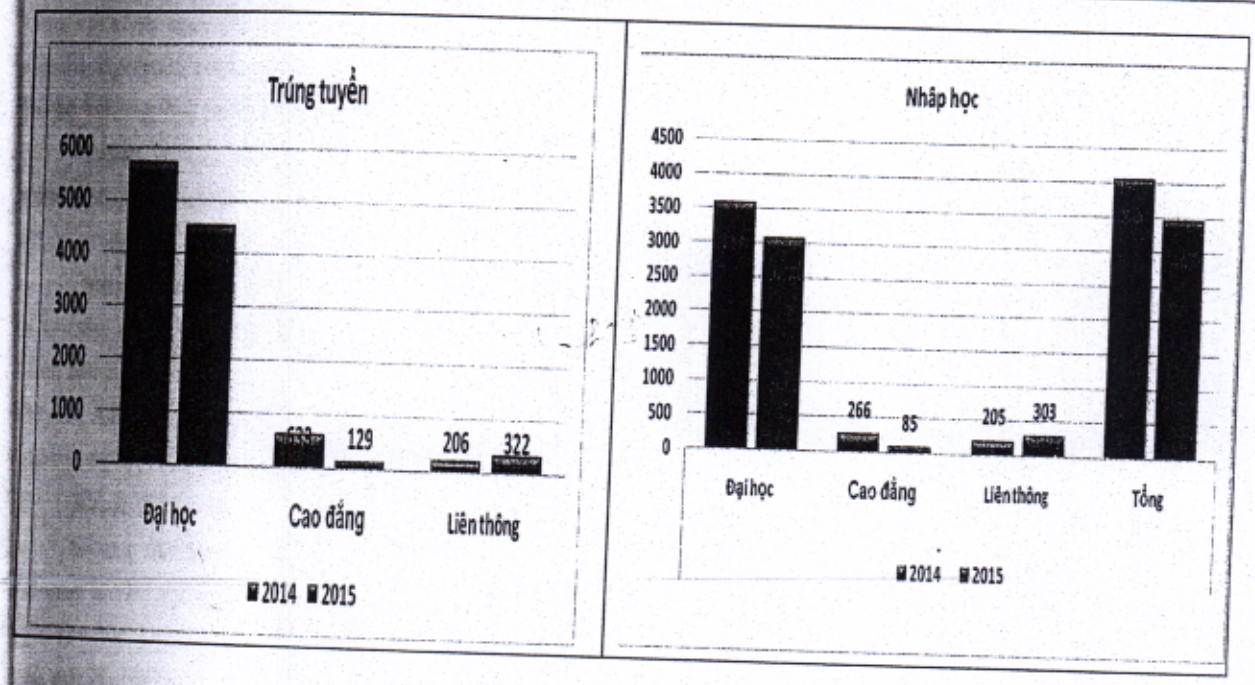
IX.1 Đối với hệ chính quy

Năm 2015 là năm đầu tiên các cơ sở đào tạo trong toàn quốc thực hiện thí điểm hình thức xét tuyển đại học, cao đẳng dựa vào kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia. Với sự chỉ đạo kịp thời và sát sao của Đảng ủy và Ban Giám hiệu, sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị nhưng kết quả

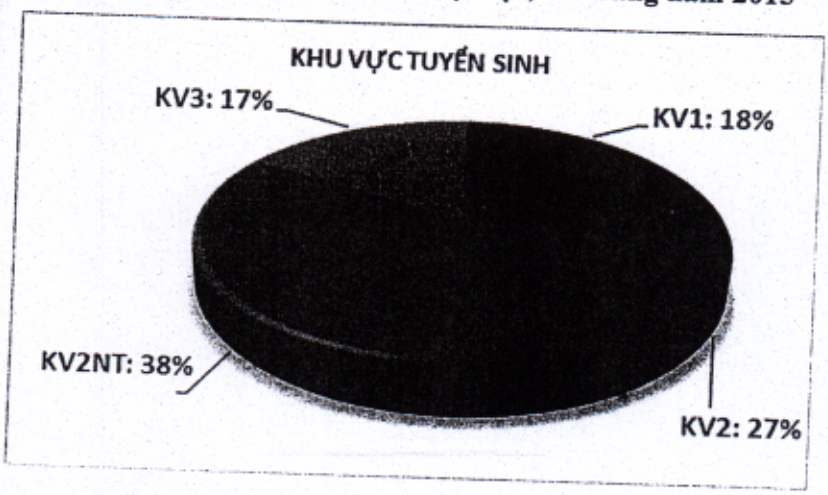
tuyển sinh đầu vào một số ngành chưa đủ chỉ tiêu đăng ký, điểm trúng tuyển vào trường nhìn chung còn thấp, chưa tương xứng với tầm vóc và vị thế của Nhà trường. Kết quả này có nguyên nhân, chủ yếu từ những hạn chế trong công tác định hướng, nâng cao nhận thức về ngành nghề đào tạo cho thí sinh, công tác xây dựng quảng bá hình ảnh và thương hiệu của Nhà trường chưa hiệu quả.

Bảng 35. Số sinh viên trúng tuyển và nhập học năm 2014 và 2015

STT	Năm	Số thí sinh trúng tuyển				Số thí sinh nhập học				Tỷ lệ %
		Đại học	Cao đẳng	Liên thông	Tổng	Đại học	Cao đẳng	Liên thông	Tổng	
1	2014	5702	633	206	**6541**	3577	266	205	**4048**	61,88
2	2015	4516	129	322	**4967**	3074	85	303	**3462**	69,70



Hình 12. Kết quả tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2015



Hình 13. Kết quả tuyển sinh đại học, cao đẳng theo khu vực năm 2015

Từ số liệu tuyển sinh năm 2015 thấy có sự sụt giảm mạnh về số lượng ở tất cả các trình độ đào tạo. Vì vậy Nhà trường cần tiếp tục xây dựng uy tín và quảng bá thương hiệu một cách chuyên nghiệp, đổi mới công tác tuyển sinh. Từng bước nghiên cứu hình thức xét tuyển theo học bạ, tổ chức kỳ thi riêng; đa dạng hóa loại hình đào tạo như: Văn bằng 2 chính quy, liên thông cao đẳng nghề, đào tạo theo địa chỉ, theo yêu cầu của doanh nghiệp. Nâng cao nhận thức về ngành, chuyên ngành đào tạo truyền thống của Nhà trường đi đôi với mở rộng xây dựng các ngành, chuyên ngành mới phù hợp với nhu cầu thực tế của xã hội, theo yêu cầu của doanh nghiệp. Hi vọng rằng với sự vào cuộc quyết liệt của toàn thể cán bộ viên chức và lãnh đạo Nhà trường, công tác tuyển sinh trong thời gian tới sẽ có những chuyển biến, cải thiện hơn.

IX.2 Đối với hệ không chính quy

Năm học 2014 - 2015 công tác tuyển sinh thực hiện đúng quy chế của Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã tuyển mới được 611 SV. Thực trạng công tác tuyển sinh gặp nhiều khó khăn do nhiều nguyên nhân mà chủ yếu là kinh tế suy thoái; sinh viên tốt nghiệp không tìm được việc làm hoặc không bố trí được công việc đúng chuyên môn.

Năm 2015, Bộ Giáo dục và Đào tạo giao cho Trường là 1000 chỉ tiêu tuyển sinh hệ vừa làm vừa học. Nhà trường đã tổ chức tuyển sinh 02 đợt theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đợt 1 đã tổ chức thi và đã nhập học 239 sinh viên, dự kiến đợt 2 tuyển thêm khoảng 500 sinh viên,

Nhiệm vụ chủ yếu của khoa Tại chức trong năm học 2015-2016 là giữ được quy mô đào tạo như các năm gần đây (40% chỉ tiêu chính quy); giữ vững và khẳng định thương hiệu, uy tín của Nhà trường. Chú trọng đào tạo các ngành mũi nhọn có thế mạnh như: Khai thác mỏ, Xây dựng mỏ, Tuyển khoáng, Trắc địa, Địa chất công trình; mở rộng tuyển sinh một số chuyên ngành mới như Môi trường, Kế toán tài chính công, Quản lý đất đai,..

IX.3 Đối với Sau đại học

Công tác tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo đánh giá tốt. Từ các khâu thông báo tuyển sinh, tổ chức bồi dưỡng kiến thức, thi và chấm thi đều được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy chế. Trong năm học qua, Nhà trường đã tổ chức 2 đợt thi tuyển sinh, kết quả có 30 NCS và 897 học viên cao học đã trúng tuyển.

X. CÔNG TÁC HƯỚNG NGHIỆP VÀ TƯ VẤN VIỆC LÀM SINH VIÊN

Thực hiện chỉ đạo của Đảng ủy, Ban giám hiệu Nhà trường Trung tâm hướng nghiệp và tư vấn việc làm sinh viên (TTHN&TVVLSV) đã quảng bá, tư vấn, giới thiệu về các chuyên ngành đào tạo của nhà trường. Tham gia Ngày hội tư vấn tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp cùng báo Tuổi trẻ, triển khai chương trình hướng nghiệp "Thăm quan trường đại học tương lai của em", tổ chức Ngày hội việc làm sinh viên với 30 đơn vị đăng ký tuyển dụng và 19 đơn vị đăng ký tuyển dụng trực tiếp tạo 612 cơ hội việc làm cho sinh viên.

Tuy nhiên công tác hướng nghiệp tư vấn việc làm còn hạn chế, chưa tương xứng với truyền thống và tầm vóc, lực lượng khoa học của Nhà trường. Sự hạn chế về năng lực và nhân lực, khó khăn về kinh phí làm cho công tác quảng bá, tư vấn tuyển sinh hiệu quả chưa cao. Đây cũng là một trong những lý do cơ bản dẫn tới công tác tuyển sinh năm học 2015-2016 gặp khá nhiều khó khăn. Bên cạnh đó những khó khăn do suy thoái kinh tế, sự sụt giảm về yêu cầu nhân lực các ngành nghề đào tạo truyền thống của Nhà trường cũng tạo nên sức ép không nhỏ trong vấn đề giải quyết việc

làm, đáp ứng nhu cầu của người sử dụng lao động. Đây chính là thực tế làm hiệu quả hoạt động của TTHN&TVVLSV chưa cao. Trong thời gian tới Trung tâm cần phối hợp chặt chẽ với các đơn vị chức năng có liên quan trong toàn trường để xây dựng và triển khai thực hiện công tác truyền thông chuyên nghiệp, áp dụng công nghệ thông tin để quảng bá hình ảnh của Nhà trường, cải thiện hiệu quả hoạt động của Trung tâm.

XI. CÔNG TÁC CHUẨN ĐẦU RA

Trong năm học 2014 – 2015, Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học đã xây dựng được 17 chương trình đào tạo ngoại ngữ, tin học; tổ chức 27 lớp bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học cho **784** học viên ở nhiều cấp trình độ khác nhau. Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tổ chức thi kiểm tra Chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học. Tổ chức được 04 kỳ thi cho **8577** lượt thí sinh và đã cấp **1666** chứng chỉ cho sinh viên.

Bảng 36. Số sinh viên dự thi ngoại ngữ, tin học năm học 2014 - 2015

Kỳ thi	Ngoại ngữ						Tin học					
	Số thí sinh dự thi		Số thí sinh thi đạt				Số thí sinh dự thi		Số thí sinh thi đạt			
	Đầu vào	Đầu ra	Đầu vào	Tỉ lệ %	Đầu ra	Tỉ lệ %	Trình độ B	Trình độ C	Trình độ B	Tỉ lệ %	Trình độ C	Tỉ lệ %
1	301	384	23	7.64	124	32.29	249	94	142	57.03	51	54.26
2	2	558	1	50.00	214	38.35	548	60	235	42.88	21	35.00
3	233	2051	14	6.01	1014	49.44	1866	96	898	48.12	53	55.21
4	4	1087	1	25.00	663	60.99	987	57	652	66.06	34	59.65
Cộng	**540**	**4080**	**39**	**7.22**	**2015**	**49.39**	**3650**	**307**	**1927**	**52.79**	**159**	**51.79**

Trung tâm đã phối hợp chặt chẽ với các phòng ban chức năng và các khoa, tổ chuyên môn, đặc biệt là bộ môn Ngoại ngữ và khoa Công nghệ thông tin. Tuy nhiên do hạn chế về nguồn lực: cán bộ, giáo viên, phòng học, trang thiết bị dạy học v.v…nên chưa đáp ứng nhu cầu của người học.

Trong năm học 2015 – 2016 cần hoàn thiện chương trình đào tạo ngoại ngữ, tin học; xây dựng hệ thống giáo trình, tài liệu học tập phù hợp với chương trình và mục tiêu đào tạo. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng trang thiết bị hiện đại phục cho giảng dạy và học tập. Tổ chức các hình thức học tập khác nhau như: học trên lớp, học trực tuyến qua mạng Internet nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo của người học. Triển khai các biện pháp ngăn ngừa gian lận trong thi Chuẩn đầu ra bằng việc nhận dạng sinh viên qua ảnh, nhận dạng qua vân tay. Xây dựng hệ thống phần mềm quản lý thí sinh dự kiểm tra trình độ đầu vào, Chuẩn đầu ra và cấp chứng chỉ; nâng cấp và cải tiến website.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản như: Qui chế hoạt động, Qui chế chi tiêu nội bộ, Qui trình kiểm tra trình độ đầu vào, Chuẩn đầu ra ngoại ngữ, Chuẩn đầu ra tin học... làm cơ sở triển khai thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm.

PHẦN THỨ HAI
PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2015 - 2016

I. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ

Để thực hiện Nghị quyết Đảng bộ Trường lần thứ 19 nhiệm kỳ 2015-2020 và nhiệm vụ trọng tâm trong năm học 2015 - 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, phương hướng và nhiệm vụ chính của Nhà trường như sau:

1. Tiếp tục đổi mới công tác tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Hoàn thành việc rà soát, điều chỉnh các chương trình đào tạo theo tín chỉ cho tất cả các bậc đào tạo của Nhà trường theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT.

3. Xây dựng các chương trình chất lượng cao, xây dựng các đề án mở ngành và chuyên ngành mới thực hiện đa dạng hoá ngành nghề đào tạo.

4. Tiếp tục thực hiện đổi mới công tác tổ chức và quản lý đào tạo, tăng cường công tác quản lý đào tạo và quản lý giảng dạy ở cấp khoa và bộ môn đối với nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên đại học, cao đẳng, liên thông chính quy và không chính quy theo hệ thống tín chỉ.

5. Tiếp tục đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp học tập phù hợp với việc đào tạo theo hệ thống tín chỉ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội. Nâng cao trách nhiệm công tác cố vấn học tập để tư vấn cho sinh viên lập kế hoạch học tập phù hợp chương trình đào tạo và học lực của bản thân.

6. Hoàn thiện công tác Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và Chuẩn đầu ra Tin học.

7. Triển khai đúng lộ trình và nâng cao hiệu công tác Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo.

8. Tăng cường công tác quản lý điểm, xử lý kết quả học tập, học phí và học bổng; nâng cao trách nhiệm về sự phối hợp của các đơn vị liên quan.

9. Tăng cường công tác thanh tra giảng dạy và học tập.

10. Tăng cường công tác biên soạn giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo và tài liệu dịch theo đề cương môn học đã rà soát và điều chỉnh, các môn học mới của các ngành và chuyên ngành mới mở nhằm tăng khả năng lựa chọn của sinh viên và học viên cao học.

11. Nâng cao khả năng phục vụ của Trung tâm Thông tin – Thư viện, chú trọng cải tạo và nâng cấp hệ thống thư viện, cơ sở dữ liệu và hệ thống mạng.

12. Tiếp tục bồi dưỡng đội ngũ cán bộ giảng dạy, đặc biệt là cán bộ giảng dạy trẻ về chuyên môn và ngoại ngữ nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên. Tăng cường hợp tác với các cơ sở đào tạo và các đơn vị kinh tế trong nước và quốc tế để tìm các nguồn tài trợ cho công tác đào tạo cán bộ.

13. Tập trung nguồn lực xây dựng các phòng thí nghiệm và phòng thực hành; trang bị cho các phòng học các phương tiện phục vụ việc đổi mới phương pháp dạy và học; sử dụng hiệu quả các phòng thí nghiệm và các phòng học đã đầu tư.

14. Tăng cường công tác quản lý và chuyên nghiệp hóa đội ngũ cán bộ quản lý tại cơ sở đào tạo Vũng Tàu.

II. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN THÀNH CÔNG NHIỆM VỤ ĐÀO TẠO TRONG NĂM HỌC 2015 - 2016

Để triển khai và thực hiện phương hướng và nhiệm vụ cơ bản của năm học 2015 - 2016 cần thực hiện một số giải pháp cụ thể sau:

1. Về công tác xây dựng chương trình đào tạo

- Triển khai việc rà soát, điều chỉnh các chương trình đào tạo theo tín chỉ cho tất cả các bậc đào tạo theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT để áp dụng từ K60.
- Tiếp tục triển khai công tác xây dựng các chương trình chất lượng cao của các khoa: Trắc địa, Môi trường, Xây dựng, Kinh tế và Quản trị kinh doanh.
- Xây dựng các đề án mở ngành và chuyên ngành mới, hoàn chỉnh hồ sơ mở ngành Quản lý tài nguyên và môi trường trình Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Hoàn chỉnh hồ sơ đào tạo văn bằng hai đại học chính quy trình Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Về công tác tổ chức và quản lý đào tạo

- Phòng Đào tạo Đại học tiếp tục đổi mới công tác kế hoạch giảng dạy và học tập, phối hợp với các khoa và bộ môn trong công tác xếp thời khoá biểu.
- Phòng Đào tạo Đại học tiếp tục phối hợp với các khoa và bộ môn trong công tác quản lý đào tạo, các Bộ môn cần chủ động trong việc quản lý giảng dạy, đổi mới phương pháp dạy và học.
- Các khoa và bộ môn cần tăng cường hoạt động dự giờ, đặc biệt là đối với giảng viên trẻ để đảm bảo chất lượng chuyên môn, có phương pháp giảng dạy phù hợp với chương trình đào tạo và đề cương môn học.
- Đội ngũ cố vấn học tập cần nâng cao trách nhiệm hơn nữa để tư vấn cho sinh viên trong các đợt đăng ký học phần, giúp cho sinh viên đăng ký đúng và đủ học phần phù hợp với lực học của mình. Phòng Đào tạo Đại học và bộ phận quản lý mạng cần tìm giải pháp để sinh viên đăng ký học phần, huỷ học phần và rút bớt học phần thuận lợi và nhanh nhất.
- Tổ chức thường xuyên các lớp học ngoại ngữ và tin học để bổ sung và hoàn thiện kiến thức giúp sinh viên thực hiện tốt Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và Chuẩn đầu ra Tin học.
- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chế trong giảng dạy và học tập, thi và chấm thi; nâng cao hiệu quả công tác khảo thí; thực hiện thường xuyên công tác lấy ý kiến người học.

3. Về công tác giáo trình

Động viên cán bộ giảng dạy, các nhà khoa học có trình độ chuyên môn biên soạn giáo trình, bài giảng tài liệu tham khảo phù hợp với chương trình đào tạo và đề cương môn học đã rà soát và điều chỉnh.

4. Về công tác cán bộ

Các bộ môn, khoa và Nhà trường cần tiếp tục việc bồi dưỡng cán bộ giảng dạy và bổ sung nguồn cán bộ có trình độ chuyên môn và ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

5. Về cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo

Tiếp tục triển khai các dự án tăng cường cơ sở vật chất cho các phòng thí nghiệm, nâng cao hiệu quả hoạt động của các phòng thí nghiệm, phòng thực hành hiện có; nâng cấp trang thiết bị hệ thống mạng; xây dựng kế hoạch nâng cấp các phòng thí nghiệm phục vụ các chương trình đào tạo chất lượng cao.

Trên đây là báo cáo tổng kết công tác đào tạo của Nhà trường trong năm học 2014 - 2015 và phương hướng, nhiệm vụ trong năm học 2015 - 2016.

Rất mong được sự đóng góp, bổ sung ý kiến của các quý vị đại biểu./.